

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TMDV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CƠ SỞ SẢN XUẤT) TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
I.	THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT:														
A.	Đường loại 1:														
1	Bác sĩ Yersin	Ngã 6	Đại lộ Bình Dương	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
2	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Cầu ông Kiêm	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
3	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Mũi Dùi	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ngã 4 Sân Banh	Mũi Dùi	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
5	Điều Ong	Bạch Đằng	Ngô Tùng Châu	47.820,0	19.130,0	14.350,0	9.560,0	38.256,0	15.304,0	11.480,0	7.648,0	31.083,0	12.434,5	9.327,5	6.214,0
6	Đinh Bộ Lĩnh	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
7	Đoàn Trần Nghiệp	Hùng Vương	Bạch Đằng	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
8	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng Tháng Tám	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
9	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	41.730,0	16.690,0	12.520,0	8.350,0	33.384,0	13.352,0	10.016,0	6.680,0	27.124,5	10.848,5	8.138,0	5.427,5
10	Nguyễn Du	Cách Mạng Tháng Tám	Bác sĩ Yersin	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
11	Nguyễn Thái Học	Lê Lợi	Bạch Đằng	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
12	Quang Trung	Ngã 6	Công UBND thành phố Thủ Dầu Một	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
13	Trần Hưng Đạo	Ngã 6	Lê Lợi	52.160,0	20.860,0	15.650,0	10.430,0	41.728,0	16.688,0	12.520,0	8.344,0	33.904,0	13.559,0	10.172,5	6.779,5
B.	Đường loại 2:														
1	Bà Triệu	Hùng Vương	Trừ Văn Thố	27.930,0	12.570,0	9.780,0	7.260,0	22.344,0	10.056,0	7.824,0	5.808,0	18.154,5	8.170,5	6.357,0	4.719,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
2	Bạch Đằng	Cầu ông Kiêm	Cổng Trường Sỹ quan công binh + Nguyễn Văn Tiết	34.910,0	15.720,0	12.230,0	9.080,0	27.928,0	12.576,0	9.784,0	7.264,0	22.691,5	10.218,0	7.949,5	5.902,0
3	Cách Mạng Tháng Tám (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC khu 3 phường Chánh Nghĩa)	Phan Đình Giót	Lê Hồng Phong	34.910,0	15.720,0	12.230,0	9.080,0	27.928,0	12.576,0	9.784,0	7.264,0	22.691,5	10.218,0	7.949,5	5.902,0
		Lê Hồng Phong	Ranh Thuận An	24.440,0	13.440,0	11.000,0	7.820,0	19.552,0	10.752,0	8.800,0	6.256,0	15.886,0	8.736,0	7.150,0	5.083,0
4	D1 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1)	Lê Hồng Phong	Trần Văn Ôn	27.930,0	15.360,0	12.570,0	8.940,0	22.344,0	12.288,0	10.056,0	7.152,0	18.154,5	9.984,0	8.170,5	5.811,0
5	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Suối Cát	Ngã 4 Sân Banh	38.410,0	15.360,0	11.520,0	7.680,0	30.728,0	12.288,0	9.216,0	6.144,0	24.966,5	9.984,0	7.488,0	4.992,0
		Mũi Dùi	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	36.660,0	14.660,0	11.000,0	7.330,0	29.328,0	11.728,0	8.800,0	5.864,0	23.829,0	9.529,0	7.150,0	4.764,5
		Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	Nguyễn Văn Thành	31.420,0	14.150,0	11.000,0	8.170,0	25.136,0	11.320,0	8.800,0	6.536,0	20.423,0	9.197,5	7.150,0	5.310,5
6	Đường 30/4	Phú Lợi	Cách Mạng Tháng Tám	27.930,0	15.360,0	12.570,0	8.940,0	22.344,0	12.288,0	10.056,0	7.152,0	18.154,5	9.984,0	8.170,5	5.811,0
		Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	24.440,0	13.440,0	11.000,0	7.820,0	19.552,0	10.752,0	8.800,0	6.256,0	15.886,0	8.736,0	7.150,0	5.083,0
7	Đường N8 (tổ 8 khu 6, (Phú Hòa)	Đường 30/4	Trần Văn Ôn	20.950,0	12.570,0	9.440,0	6.700,0	16.760,0	10.056,0	7.552,0	5.360,0	13.617,5	8.170,5	6.136,0	4.355,0
8	Hai Bà Trưng	Văn Công Khai	Đoàn Trần Nghiệp	34.910,0	15.720,0	12.230,0	9.080,0	27.928,0	12.576,0	9.784,0	7.264,0	22.691,5	10.218,0	7.949,5	5.902,0
9	Hoàng Văn Thụ	Thích Quảng Đức	Cuối tuyến (đường N9)	33.170,0	18.240,0	14.930,0	10.610,0	26.536,0	14.592,0	11.944,0	8.488,0	21.560,5	11.856,0	9.704,5	6.896,5
10	Huỳnh Văn Cù	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Đại lộ Bình Dương	34.910,0	15.720,0	12.230,0	9.080,0	27.928,0	12.576,0	9.784,0	7.264,0	22.691,5	10.218,0	7.949,5	5.902,0
11	Huỳnh Văn Lũy (ĐT.742)	Đại lộ Bình Dương	Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	34.910,0	15.720,0	12.230,0	9.080,0	27.928,0	12.576,0	9.784,0	7.264,0	22.691,5	10.218,0	7.949,5	5.902,0
		Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú	Mỹ Phước - Tân Vạn	31.420,0	14.150,0	11.000,0	8.170,0	25.136,0	11.320,0	8.800,0	6.536,0	20.423,0	9.197,5	7.150,0	5.310,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
		Thuận)													
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	23.380,0	10.530,0	8.190,0	6.080,0	18.704,0	8.424,0	6.552,0	4.864,0	15.197,0	6.844,5	5.323,5	3.952,0
12	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Văn Công Khai	34.910,0	15.720,0	12.230,0	9.080,0	27.928,0	12.576,0	9.784,0	7.264,0	22.691,5	10.218,0	7.949,5	5.902,0
		Văn Công Khai	Cách Mạng Tháng Tám	27.930,0	12.570,0	9.780,0	7.260,0	22.344,0	10.056,0	7.824,0	5.808,0	18.154,5	8.170,5	6.357,0	4.719,0
13	Ngô Gia Tự	Đại lộ Bình Dương	Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh	27.930,0	15.360,0	12.570,0	8.940,0	22.344,0	12.288,0	10.056,0	7.152,0	18.154,5	9.984,0	8.170,5	5.811,0
14	Ngô Quyền	Bạch Đằng	Phạm Ngũ Lão	34.910,0	15.720,0	12.230,0	9.080,0	27.928,0	12.576,0	9.784,0	7.264,0	22.691,5	10.218,0	7.949,5	5.902,0
15	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Thái Học	Đinh Bộ Lĩnh	27.930,0	12.570,0	9.780,0	7.260,0	22.344,0	10.056,0	7.824,0	5.808,0	18.154,5	8.170,5	6.357,0	4.719,0
16	Nguyễn An Ninh	Cách Mạng Tháng Tám	Lý Thường Kiệt	27.930,0	15.360,0	12.570,0	8.940,0	22.344,0	12.288,0	10.056,0	7.152,0	18.154,5	9.984,0	8.170,5	5.811,0
17	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Võ Thành Long	27.930,0	12.570,0	9.780,0	7.260,0	22.344,0	10.056,0	7.824,0	5.808,0	18.154,5	8.170,5	6.357,0	4.719,0
18	Nguyễn Trãi	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	31.420,0	14.150,0	11.000,0	8.170,0	25.136,0	11.320,0	8.800,0	6.536,0	20.423,0	9.197,5	7.150,0	5.310,5
19	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thầy Năng	Cầu Thủ Ngừ	32.000,0	14.410,0	11.210,0	8.320,0	25.600,0	11.528,0	8.968,0	6.656,0	20.800,0	9.366,5	7.286,5	5.408,0
20	Phan Đình Giót	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	27.930,0	12.570,0	9.780,0	7.260,0	22.344,0	10.056,0	7.824,0	5.808,0	18.154,5	8.170,5	6.357,0	4.719,0
21	Phú Lợi (ĐT.743A)	Đại lộ Bình Dương	Lê Hồng Phong	40.730,0	18.340,0	14.260,0	10.590,0	32.584,0	14.672,0	11.408,0	8.472,0	26.474,5	11.921,0	9.269,0	6.883,5
22	Thầy Giáo Chương	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	27.930,0	12.570,0	9.780,0	7.260,0	22.344,0	10.056,0	7.824,0	5.808,0	18.154,5	8.170,5	6.357,0	4.719,0
23	Thích Quảng Đức	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 30/4	34.910,0	15.720,0	12.230,0	9.080,0	27.928,0	12.576,0	9.784,0	7.264,0	22.691,5	10.218,0	7.949,5	5.902,0
24	Trần Tử Bình	Lý Thường Kiệt	Cách Mạng Tháng Tám	27.930,0	12.570,0	9.780,0	7.260,0	22.344,0	10.056,0	7.824,0	5.808,0	18.154,5	8.170,5	6.357,0	4.719,0
25	Trần Văn Ôn	Phú Lợi	Đại lộ Bình Dương	24.000,0	13.200,0	10.800,0	7.680,0	19.200,0	10.560,0	8.640,0	6.144,0	15.600,0	8.580,0	7.020,0	4.992,0
26	Trừ Văn Thố	Văn Công Khai	Đinh Bộ Lĩnh	27.930,0	12.570,0	9.780,0	7.260,0	22.344,0	10.056,0	7.824,0	5.808,0	18.154,5	8.170,5	6.357,0	4.719,0
27	Văn Công Khai	Hùng Vương	Bàu Bàng	34.910,0	15.720,0	12.230,0	9.080,0	27.928,0	12.576,0	9.784,0	7.264,0	22.691,5	10.218,0	7.949,5	5.902,0
28	Võ Thành Long	Bác sĩ Yersin	Thích Quảng Đức	27.930,0	12.570,0	9.780,0	7.260,0	22.344,0	10.056,0	7.824,0	5.808,0	18.154,5	8.170,5	6.357,0	4.719,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
		Võ Thành Long	Cách Mạng Tháng Tám	20.950,0	9.430,0	7.340,0	5.450,0	16.760,0	7.544,0	5.872,0	4.360,0	13.617,5	6.129,5	4.771,0	3.542,5
C.	Đường loại 3:														
1	An Dương Vương	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Trần Cao Vân	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
2	Âu Cơ	Bác sĩ Yersin	Cuối tuyến	19.870,0	11.920,0	8.950,0	6.350,0	15.896,0	9.536,0	7.160,0	5.080,0	12.915,5	7.748,0	5.817,5	4.127,5
3	Bàu Bàng	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	17.660,0	10.600,0	7.960,0	5.640,0	14.128,0	8.480,0	6.368,0	4.512,0	11.479,0	6.890,0	5.174,0	3.666,0
4	Bắc Sơn	Trường Sa	Hùng Vương	13.160,0	7.240,0	5.920,0	4.210,0	10.528,0	5.792,0	4.736,0	3.368,0	8.554,0	4.706,0	3.848,0	2.736,5
5	Bùi Quốc Khánh	Lò Chén	Nguyễn Tri Phương + Đường 30/4	17.660,0	10.600,0	7.960,0	5.640,0	14.128,0	8.480,0	6.368,0	4.512,0	11.479,0	6.890,0	5.174,0	3.666,0
6	Bùi Thị Xuân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	16.190,0	8.900,0	7.290,0	5.180,0	12.952,0	7.120,0	5.832,0	4.144,0	10.523,5	5.785,0	4.738,5	3.367,0
7	Cao Thắng	Chu Văn An	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	15.180,0	8.350,0	6.830,0	4.860,0	12.144,0	6.680,0	5.464,0	3.888,0	9.867,0	5.427,5	4.439,5	3.159,0
8	Chu Văn An (Vòng xoay)	Đường XT1A (Hùng Vương)	Đường XT1A (Hùng Vương)	15.490,0	8.520,0	6.970,0	4.960,0	12.392,0	6.816,0	5.576,0	3.968,0	10.068,5	5.538,0	4.530,5	3.224,0
9	Duy Tân	Chu Văn An	Võ Văn Tần	17.200,0	9.460,0	7.740,0	5.500,0	13.760,0	7.568,0	6.192,0	4.400,0	11.180,0	6.149,0	5.031,0	3.575,0
10	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Nguyễn Văn Thành	Ranh Tân Định - Bến Cát	26.500,0	11.930,0	9.280,0	6.890,0	21.200,0	9.544,0	7.424,0	5.512,0	17.225,0	7.754,5	6.032,0	4.478,5
11	Đào Duy Từ	Chu Văn An	Nguyễn Thị Định	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
12	Đoàn Thị Điểm	Đồng Khởi	Huỳnh Văn Lũy	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
13	Đoàn Thị Liên	Mẫu giáo Đoàn Thị Liên	Lê Hồng Phong	17.660,0	10.600,0	7.960,0	5.640,0	14.128,0	8.480,0	6.368,0	4.512,0	11.479,0	6.890,0	5.174,0	3.666,0
14	Đồng Khởi	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	17.420,0	9.580,0	7.840,0	5.570,0	13.936,0	7.664,0	6.272,0	4.456,0	11.323,0	6.227,0	5.096,0	3.620,5
15	Đường Chùa Hội Khánh	Bác sĩ Yersin	Cty TNHH Hồng Đức	19.870,0	11.920,0	8.950,0	6.350,0	15.896,0	9.536,0	7.160,0	5.080,0	12.915,5	7.748,0	5.817,5	4.127,5
		Cty TNHH Hồng Đức	Cuối tuyến	15.460,0	9.280,0	6.960,0	4.940,0	12.368,0	7.424,0	5.568,0	3.952,0	10.049,0	6.032,0	4.524,0	3.211,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
16	Đường DA7 (Khu liên hợp)	Nguyễn Trung Trục	Đường DM5	12.140,0	6.680,0	5.460,0	3.880,0	9.712,0	5.344,0	4.368,0	3.104,0	7.891,0	4.342,0	3.549,0	2.522,0
17	Đường DT6 (Lê Lợi)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	18.220,0	10.020,0	8.200,0	5.830,0	14.576,0	8.016,0	6.560,0	4.664,0	11.843,0	6.513,0	5.330,0	3.789,5
18	Đường liên phường Hiệp Thành - Phú Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Bình	12.140,0	6.680,0	5.460,0	3.880,0	9.712,0	5.344,0	4.368,0	3.104,0	7.891,0	4.342,0	3.549,0	2.522,0
19	Đường vào Công ty Shijar (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC Khu 9, Phú Hòa)	Phú Lợi (ĐT.743A)	Cuối tuyến (giáp đường nhựa KDC ARECO)	14.170,0	8.500,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.800,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.525,0	4.147,0	2.944,5
20	Đường vào Khu dân cư K8	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thanh Lễ	15.460,0	9.280,0	6.960,0	4.940,0	12.368,0	7.424,0	5.568,0	3.952,0	10.049,0	6.032,0	4.524,0	3.211,0
21	Đường ven sông Sài Gòn	Nguyễn Tri Phương	Cuối tuyến nhựa	15.460,0	8.500,0	6.960,0	4.950,0	12.368,0	6.800,0	5.568,0	3.960,0	10.049,0	5.525,0	4.524,0	3.217,5
22	Đường XT1A (Hùng Vương)	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	Chu Văn An	18.220,0	10.020,0	8.200,0	5.830,0	14.576,0	8.016,0	6.560,0	4.664,0	11.843,0	6.513,0	5.330,0	3.789,5
23	ĐX-001 (Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung)	Phạm Ngọc Thạch	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	15.460,0	8.500,0	6.960,0	4.950,0	12.368,0	6.800,0	5.568,0	3.960,0	10.049,0	5.525,0	4.524,0	3.217,5
24	Hoàng Cầm	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	Đồng Khởi	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
25	Hoàng Hoa Thám	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
26	Hoàng Sa	Lê Duẩn	Trường Sa	16.190,0	8.900,0	7.290,0	5.180,0	12.952,0	7.120,0	5.832,0	4.144,0	10.523,5	5.785,0	4.738,5	3.367,0
27	Hồ Văn Huê	Hùng Vương	Đồng Khởi	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
28	Hồ Xuân Hương	Tôn Đức Thắng	Đường N3	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
29	Huỳnh Thúc Kháng	Ngô Thời Nhiệm	Lý Thái Tổ (Tạo lực 4)	15.490,0	8.520,0	6.970,0	4.960,0	12.392,0	6.816,0	5.576,0	3.968,0	10.068,5	5.538,0	4.530,5	3.224,0
30	Huỳnh Văn Cù	Cầu Phú Cường	Ngã 4 chợ Cây Dừa	22.080,0	12.140,0	9.940,0	7.070,0	17.664,0	9.712,0	7.952,0	5.656,0	14.352,0	7.891,0	6.461,0	4.595,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
31	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	Ranh Phú Chánh	22.080,0	12.140,0	9.940,0	7.070,0	17.664,0	9.712,0	7.952,0	5.656,0	14.352,0	7.891,0	6.461,0	4.595,5
32	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Phú Lợi	19.870,0	11.920,0	8.950,0	6.350,0	15.896,0	9.536,0	7.160,0	5.080,0	12.915,5	7.748,0	5.817,5	4.127,5
33	Hữu Nghị	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Phạm Văn Đồng	15.490,0	8.520,0	6.970,0	4.960,0	12.392,0	6.816,0	5.576,0	3.968,0	10.068,5	5.538,0	4.530,5	3.224,0
34	Kim Đồng	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Phạm Văn Đồng	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
35	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Tiét	Tiểu chủng viện Thiên Chúa giáo (trường Đàng cũ)	14.350,0	8.610,0	6.460,0	4.590,0	11.480,0	6.888,0	5.168,0	3.672,0	9.327,5	5.596,5	4.199,0	2.983,5
36	Lãnh Binh Thăng	Hùng Vương	Đồng Khởi	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
37	Lào Cai	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	14.350,0	8.610,0	6.460,0	4.590,0	11.480,0	6.888,0	5.168,0	3.672,0	9.327,5	5.596,5	4.199,0	2.983,5
38	Lê Duẩn	Chu Văn An	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	16.460,0	9.050,0	7.410,0	5.270,0	13.168,0	7.240,0	5.928,0	4.216,0	10.699,0	5.882,5	4.816,5	3.425,5
39	Lê Hoàn	Chu Văn An	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	18.220,0	10.020,0	8.200,0	5.830,0	14.576,0	8.016,0	6.560,0	4.664,0	11.843,0	6.513,0	5.330,0	3.789,5
40	Lê Hồng Phong	Huỳnh Văn Lũy	Cách Mạng Tháng Tám	22.080,0	12.140,0	9.940,0	7.070,0	17.664,0	9.712,0	7.952,0	5.656,0	14.352,0	7.891,0	6.461,0	4.595,5
		Cách Mạng Tháng Tám	Võ Minh Đức	17.660,0	10.600,0	7.960,0	5.640,0	14.128,0	8.480,0	6.368,0	4.512,0	11.479,0	6.890,0	5.174,0	3.666,0
41	Lê Quý Đôn	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Võ Thị Sáu	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
42	Lê Thị Trung	Huỳnh Văn Lũy	Phú Lợi	22.080,0	13.250,0	9.950,0	7.060,0	17.664,0	10.600,0	7.960,0	5.648,0	14.352,0	8.612,5	6.467,5	4.589,0
43	Lê Văn Tám	Nguyễn Trãi	Thầy Giáo Chương	19.870,0	10.930,0	8.940,0	6.360,0	15.896,0	8.744,0	7.152,0	5.088,0	12.915,5	7.104,5	5.811,0	4.134,0
44	Lò Chén	Cách Mạng Tháng Tám	Bàu Bàng	22.080,0	13.250,0	9.950,0	7.060,0	17.664,0	10.600,0	7.960,0	5.648,0	14.352,0	8.612,5	6.467,5	4.589,0
45	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
46	Lý Thái Tổ (Tạo lực 4)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	17.950,0	9.870,0	8.080,0	5.740,0	14.360,0	7.896,0	6.464,0	4.592,0	11.667,5	6.415,5	5.252,0	3.731,0
47	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Thành	Ranh thành phố Thuận An	15.460,0	9.280,0	6.960,0	4.940,0	12.368,0	7.424,0	5.568,0	3.952,0	10.049,0	6.032,0	4.524,0	3.211,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
48	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
49	Ngô Chí Quốc	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Tiêt	22.080,0	12.140,0	9.940,0	7.070,0	17.664,0	9.712,0	7.952,0	5.656,0	14.352,0	7.891,0	6.461,0	4.595,5
50	Ngô Thời Nhiệm	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
51	Ngô Văn Trị	Đoàn Thị Liên	Phú Lợi	17.660,0	10.600,0	7.960,0	5.640,0	14.128,0	8.480,0	6.368,0	4.512,0	11.479,0	6.890,0	5.174,0	3.666,0
52	Nguyễn Biểu	Tôn Đức Thắng	Lê Lợi	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
53	Nguyễn Bình (Đường từ kho K8 đến Huỳnh Văn Lũy)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	14.350,0	8.610,0	6.460,0	4.590,0	11.480,0	6.888,0	5.168,0	3.672,0	9.327,5	5.596,5	4.199,0	2.983,5
54	Nguyễn Bình Khiêm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Tôn Đức Thắng	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
55	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Cầu Ông Cộ	14.350,0	8.610,0	6.460,0	4.590,0	11.480,0	6.888,0	5.168,0	3.672,0	9.327,5	5.596,5	4.199,0	2.983,5
56	Nguyễn Đức Thuận	Đại lộ Bình Dương	Phạm Ngọc Thạch	16.560,0	9.940,0	7.460,0	5.290,0	13.248,0	7.952,0	5.968,0	4.232,0	10.764,0	6.461,0	4.849,0	3.438,5
57	Nguyễn Hữu Cánh (Đường từ 30/4 đến Lê Hồng Phong)	Đường 30/4 (Sân Bành)	Lê Hồng Phong	17.660,0	10.600,0	7.960,0	5.640,0	14.128,0	8.480,0	6.368,0	4.512,0	11.479,0	6.890,0	5.174,0	3.666,0
58	Nguyễn Thái Bình (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC Khu 9, Phú Hòa)	Phú Lợi (ĐT.743A)	Ranh Thuận An	12.140,0	7.280,0	5.470,0	3.880,0	9.712,0	5.824,0	4.376,0	3.104,0	7.891,0	4.732,0	3.555,5	2.522,0
59	Nguyễn Thị Định	Tôn Đức Thắng	Lê Hoàn	16.190,0	8.900,0	7.290,0	5.180,0	12.952,0	7.120,0	5.832,0	4.144,0	10.523,5	5.785,0	4.738,5	3.367,0
60	Nguyễn Thị Minh Khai	Phú Lợi	Ranh Thuận An	14.350,0	8.610,0	6.460,0	4.590,0	11.480,0	6.888,0	5.168,0	3.672,0	9.327,5	5.596,5	4.199,0	2.983,5
61	Nguyễn Thượng Hiền	Đồng Khởi	Chu Văn An	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
62	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thủ Ngừ	Đường 30/4	18.770,0	11.260,0	8.460,0	6.000,0	15.016,0	9.008,0	6.768,0	4.800,0	12.200,5	7.319,0	5.499,0	3.900,0
63	Nguyễn Trung Trục	Đồng Khởi	Huỳnh Văn Lũy	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
64	Nguyễn Văn Bé (đường liên khu 11,12)	Bạch Đằng	Huỳnh Văn Cù	17.660,0	10.600,0	7.960,0	5.640,0	14.128,0	8.480,0	6.368,0	4.512,0	11.479,0	6.890,0	5.174,0	3.666,0
65	Nguyễn Văn Hổn	Bác sĩ Yersin	Âu Cơ	22.080,0	13.250,0	9.950,0	7.060,0	17.664,0	10.600,0	7.960,0	5.648,0	14.352,0	8.612,5	6.467,5	4.589,0
66	Nguyễn Văn Lên	Huỳnh Văn Lũy	Đoàn Thị Liên	17.660,0	10.600,0	7.960,0	5.640,0	14.128,0	8.480,0	6.368,0	4.512,0	11.479,0	6.890,0	5.174,0	3.666,0
67	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	17.950,0	9.870,0	8.080,0	5.740,0	14.360,0	7.896,0	6.464,0	4.592,0	11.667,5	6.415,5	5.252,0	3.731,0
68	Nguyễn Văn Lộng	Đại Lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Cù	14.170,0	8.500,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.800,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.525,0	4.147,0	2.944,5
69	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	22.080,0	12.140,0	9.940,0	7.070,0	17.664,0	9.712,0	7.952,0	5.656,0	14.352,0	7.891,0	6.461,0	4.595,5
		Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
70	Nguyễn Văn Thành	Ngã 4 Sở Sao	Ranh Hòa Lợi	22.080,0	12.140,0	9.940,0	7.070,0	17.664,0	9.712,0	7.952,0	5.656,0	14.352,0	7.891,0	6.461,0	4.595,5
71	Nguyễn Văn Trỗi (cũ Phạm Ngũ Lão nói dài)	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	14.350,0	8.610,0	6.460,0	4.590,0	11.480,0	6.888,0	5.168,0	3.672,0	9.327,5	5.596,5	4.199,0	2.983,5
72	Phạm Hồng Thái (cũ đường DB12)	Đồng Khởi	Đoàn Thị Điểm	12.140,0	6.680,0	5.460,0	3.880,0	9.712,0	5.344,0	4.368,0	3.104,0	7.891,0	4.342,0	3.549,0	2.522,0
73	Phạm Hùng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Tôn Đức Thắng	17.200,0	9.460,0	7.740,0	5.500,0	13.760,0	7.568,0	6.192,0	4.400,0	11.180,0	6.149,0	5.031,0	3.575,0
74	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Đức Thuận	20.240,0	11.130,0	9.110,0	6.480,0	16.192,0	8.904,0	7.288,0	5.184,0	13.156,0	7.234,5	5.921,5	4.212,0
		Nguyễn Đức Thuận	Huỳnh Văn Lũy	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
75	Phạm Ngũ Lão	Bác sĩ Yersin	Đại lộ Bình Dương	22.080,0	12.140,0	9.940,0	7.070,0	17.664,0	9.712,0	7.952,0	5.656,0	14.352,0	7.891,0	6.461,0	4.595,5
76	Phạm Thị Tân (Đường ngã tư Thành Đội đến đường Huỳnh Văn Lũy)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Văn Lũy	15.460,0	9.280,0	6.960,0	4.940,0	12.368,0	7.424,0	5.568,0	3.952,0	10.049,0	6.032,0	4.524,0	3.211,0
77	Phạm Văn Đồng (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	16.460,0	9.050,0	7.410,0	5.270,0	13.168,0	7.240,0	5.928,0	4.216,0	10.699,0	5.882,5	4.816,5	3.425,5
78	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Ngô Thời Nhiệm	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
79	Phủ Lợi (ĐT.743A)	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	22.080,0	12.140,0	9.940,0	7.070,0	17.664,0	9.712,0	7.952,0	5.656,0	14.352,0	7.891,0	6.461,0	4.595,5
		Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thuận An	14.350,0	8.610,0	6.460,0	4.590,0	11.480,0	6.888,0	5.168,0	3.672,0	9.327,5	5.596,5	4.199,0	2.983,5
80	Tô Vĩnh Diện (cũ đường nhánh Phạm Ngũ Lão nổi dài)	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi	12.140,0	7.280,0	5.470,0	3.880,0	9.712,0	5.824,0	4.376,0	3.104,0	7.891,0	4.732,0	3.555,5	2.522,0
81	Tôn Đức Thắng (trừ đất thuộc KCN Mapletree)	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	16.190,0	8.900,0	7.290,0	5.180,0	12.952,0	7.120,0	5.832,0	4.144,0	10.523,5	5.785,0	4.738,5	3.367,0
82	Tôn Thất Tùng	Tôn Đức Thắng	Kênh thoát nước mưa	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
83	Tú Xương	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Tiết	17.660,0	10.600,0	7.960,0	5.640,0	14.128,0	8.480,0	6.368,0	4.512,0	11.479,0	6.890,0	5.174,0	3.666,0
84	Tuyến nhánh Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Rạch Thầy Năng	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
85	Thành Thái	Hùng Vương	Đồng Khởi	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
86	Thị Sách	Đồng Khởi	Chu Văn An	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
87	Trần Bình Trọng	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	15.460,0	9.280,0	6.960,0	4.940,0	12.368,0	7.424,0	5.568,0	3.952,0	10.049,0	6.032,0	4.524,0	3.211,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
88	Trần Cao Vân	An Dương Vương	Trần Đại Nghĩa	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
89	Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Trần Cao Vân	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
90	Trần Ngọc Lên	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	14.350,0	8.610,0	6.460,0	4.590,0	11.480,0	6.888,0	5.168,0	3.672,0	9.327,5	5.596,5	4.199,0	2.983,5
91	Trần Nhân Tông	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Lê Duẩn	16.190,0	8.900,0	7.290,0	5.180,0	12.952,0	7.120,0	5.832,0	4.144,0	10.523,5	5.785,0	4.738,5	3.367,0
92	Trần Phú	Thích Quảng Đức	Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa	22.080,0	12.140,0	9.940,0	7.070,0	17.664,0	9.712,0	7.952,0	5.656,0	14.352,0	7.891,0	6.461,0	4.595,5
		Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa	Đường 30/4	19.870,0	11.920,0	8.950,0	6.350,0	15.896,0	9.536,0	7.160,0	5.080,0	12.915,5	7.748,0	5.817,5	4.127,5
93	Trần Quang Diệu	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Nguyễn Biểu	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
94	Trần Quý Cáp	Trần Nhân Tông	Đào Duy Từ	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
95	Trịnh Hoài Đức	Ngô Văn Trị	Cuối tuyến	16.560,0	9.940,0	7.460,0	5.290,0	13.248,0	7.952,0	5.968,0	4.232,0	10.764,0	6.461,0	4.849,0	3.438,5
96	Trương Định (Đường Khu Hoàng Hoa Thám)	Đường vào Khu dân cư K8	Nguyễn Văn Trỗi	15.460,0	10.060,0	7.730,0	6.180,0	12.368,0	8.048,0	6.184,0	4.944,0	10.049,0	6.539,0	5.024,5	4.017,0
97	Trường Sa	Đồng Khởi	Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6)	15.490,0	8.520,0	6.970,0	4.960,0	12.392,0	6.816,0	5.576,0	3.968,0	10.068,5	5.538,0	4.530,5	3.224,0
98	Trường Sơn	Bắc Sơn	Trường Sa	14.170,0	7.790,0	6.380,0	4.530,0	11.336,0	6.232,0	5.104,0	3.624,0	9.210,5	5.063,5	4.147,0	2.944,5
99	Võ Minh Đức	Đường 30/4	Lê Hồng Phong	14.350,0	8.610,0	6.460,0	4.590,0	11.480,0	6.888,0	5.168,0	3.672,0	9.327,5	5.596,5	4.199,0	2.983,5
100	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, trừ đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phủ Chánh)	17.420,0	9.580,0	7.840,0	5.570,0	13.936,0	7.664,0	6.272,0	4.456,0	11.323,0	6.227,0	5.096,0	3.620,5
101	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	16.190,0	8.900,0	7.290,0	5.180,0	12.952,0	7.120,0	5.832,0	4.144,0	10.523,5	5.785,0	4.738,5	3.367,0
102	Võ Văn Kiệt (Tạo Lực 6, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3)	Đường D1 KCN Sóng Thần 3	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	8.420,0	5.050,0	3.790,0	2.690,0	6.736,0	4.040,0	3.032,0	2.152,0	5.473,0	3.282,5	2.463,5	1.748,5
		Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	Ranh Định Hòa - Hòa Phủ	10.400,0	6.240,0	4.680,0	3.320,0	8.320,0	4.992,0	3.744,0	2.656,0	6.760,0	4.056,0	3.042,0	2.158,0
		Ranh Định Hòa - Hòa Phủ	Đại lộ Bình Dương	12.970,0	7.780,0	5.840,0	4.150,0	10.376,0	6.224,0	4.672,0	3.320,0	8.430,5	5.057,0	3.796,0	2.697,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
103	Võ Văn Tần	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đồng Khởi	16.190,0	8.900,0	7.290,0	5.180,0	12.952,0	7.120,0	5.832,0	4.144,0	10.523,5	5.785,0	4.738,5	3.367,0
104	Đường nội bộ khu dân cư Chánh Nghĩa	Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		20.980,0	11.540,0	9.440,0	6.710,0	16.784,0	9.232,0	7.552,0	5.368,0	13.637,0	7.501,0	6.136,0	4.361,5
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m		18.770,0	10.320,0	8.450,0	6.010,0	15.016,0	8.256,0	6.760,0	4.808,0	12.200,5	6.708,0	5.492,5	3.906,5
105	Đường nội bộ khu dân cư Phú Hòa 1	Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		19.870,0	10.930,0	8.940,0	6.360,0	15.896,0	8.744,0	7.152,0	5.088,0	12.915,5	7.104,5	5.811,0	4.134,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m		17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
106	Đường nội bộ khu dân cư Trường Chính trị			19.870,0	10.930,0	8.940,0	6.360,0	15.896,0	8.744,0	7.152,0	5.088,0	12.915,5	7.104,5	5.811,0	4.134,0
107	Đường nội bộ khu TĐC Khu 3 phường Chánh Nghĩa (khu TĐC Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương)	Thửa đất tiếp giáp đường Cách Mạng Tháng Tám		77.400,0	46.440,0	34.870,0	24.740,0	61.920,0	37.152,0	27.896,0	19.792,0	50.310,0	30.186,0	22.665,5	16.081,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		48.000,0	28.800,0	21.620,0	15.340,0	38.400,0	23.040,0	17.296,0	12.272,0	31.200,0	18.720,0	14.053,0	9.971,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m		35.200,0	21.120,0	15.860,0	11.250,0	28.160,0	16.896,0	12.688,0	9.000,0	22.880,0	13.728,0	10.309,0	7.312,5
108	Đường nội bộ khu TĐC liên kế phường Định Hòa	Thửa đất tiếp giáp đường D1 (Lê Hồng Phong nối dài)		38.000,0	22.800,0	17.120,0	12.150,0	30.400,0	18.240,0	13.696,0	9.720,0	24.700,0	14.820,0	11.128,0	7.897,5
		Thửa đất tiếp giáp đường D4		36.000,0	21.600,0	16.220,0	11.510,0	28.800,0	17.280,0	12.976,0	9.208,0	23.400,0	14.040,0	10.543,0	7.481,5
		Thửa đất tiếp giáp đường D3		35.000,0	21.000,0	15.770,0	11.190,0	28.000,0	16.800,0	12.616,0	8.952,0	22.750,0	13.650,0	10.250,5	7.273,5
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		33.000,0	19.800,0	14.870,0	10.550,0	26.400,0	15.840,0	11.896,0	8.440,0	21.450,0	12.870,0	9.665,5	6.857,5
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m		31.000,0	18.600,0	13.960,0	9.910,0	24.800,0	14.880,0	11.168,0	7.928,0	20.150,0	12.090,0	9.074,0	6.441,5
109	Đường nội bộ khu TĐC Khu 9 phường Phú Hòa	Thửa đất tiếp giáp đường vào Công ty Shijar và đường Nguyễn Thái Bình		35.500,0	21.300,0	15.990,0	11.350,0	28.400,0	17.040,0	12.792,0	9.080,0	23.075,0	13.845,0	10.393,5	7.377,5
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		35.500,0	21.300,0	15.990,0	11.350,0	28.400,0	17.040,0	12.792,0	9.080,0	23.075,0	13.845,0	10.393,5	7.377,5
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m		33.700,0	20.220,0	15.180,0	10.770,0	26.960,0	16.176,0	12.144,0	8.616,0	21.905,0	13.143,0	9.867,0	7.000,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
110	Đường nội bộ còn lại thuộc các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (phường Hoà Phú).	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		13.550,0	7.450,0	6.100,0	4.340,0	10.840,0	5.960,0	4.880,0	3.472,0	8.807,5	4.842,5	3.965,0	2.821,0
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		12.580,0	6.920,0	5.660,0	4.030,0	10.064,0	5.536,0	4.528,0	3.224,0	8.177,0	4.498,0	3.679,0	2.619,5
D.	Đường loại 4:														
1	An Mỹ - Phú Mỹ (cũ An Mỹ)	Huỳnh Văn Lũy	Ranh Khu Công nghiệp Đại Đăng	10.340,0	6.730,0	5.170,0	4.140,0	8.272,0	5.384,0	4.136,0	3.312,0	6.721,0	4.374,5	3.360,5	2.691,0
2	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài (cũ An Mỹ nối dài, đường nối An Mỹ - Phú Mỹ)	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	8.860,0	5.770,0	4.430,0	3.540,0	7.088,0	4.616,0	3.544,0	2.832,0	5.759,0	3.750,5	2.879,5	2.301,0
3	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	9.600,0	6.250,0	4.800,0	3.840,0	7.680,0	5.000,0	3.840,0	3.072,0	6.240,0	4.062,5	3.120,0	2.496,0
		Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	8.120,0	5.290,0	4.060,0	3.250,0	6.496,0	4.232,0	3.248,0	2.600,0	5.278,0	3.438,5	2.639,0	2.112,5
4	Bùi Văn Bình	Phú Lợi	Mỹ Phước - Tân Vạn	11.070,0	7.210,0	5.540,0	4.430,0	8.856,0	5.768,0	4.432,0	3.544,0	7.195,5	4.686,5	3.601,0	2.879,5
5	Cao Thắng	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	Đường XA3	8.800,0	5.280,0	3.960,0	2.810,0	7.040,0	4.224,0	3.168,0	2.248,0	5.720,0	3.432,0	2.574,0	1.826,5
6	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, trừ đất thuộc các KCN)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	12.180,0	7.310,0	5.490,0	3.890,0	9.744,0	5.848,0	4.392,0	3.112,0	7.917,0	4.751,5	3.568,5	2.528,5
7	Đồng Cây Việt	Huỳnh Văn Lũy	Đường N1 (KCN Đại Đăng)	11.070,0	7.210,0	5.540,0	4.430,0	8.856,0	5.768,0	4.432,0	3.544,0	7.195,5	4.686,5	3.601,0	2.879,5
8	Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)	Phú Lợi	Khu di tích nhà tù Phú Lợi	10.340,0	6.730,0	5.170,0	4.140,0	8.272,0	5.384,0	4.136,0	3.312,0	6.721,0	4.374,5	3.360,5	2.691,0
9	Đường D13	Đường 30/4	Ranh phường An Thạnh	8.860,0	5.320,0	3.990,0	2.830,0	7.088,0	4.256,0	3.192,0	2.264,0	5.759,0	3.458,0	2.593,5	1.839,5
10	Đường N6 (đường Liên khu 6, 7 8, 9, Phú Hòa)	Trần Văn Ôn	Lê Hồng Phong	11.070,0	7.210,0	5.540,0	4.430,0	8.856,0	5.768,0	4.432,0	3.544,0	7.195,5	4.686,5	3.601,0	2.879,5
11	Đường nội bộ Khu gia đình Sư 7 - Quân đoàn 4			8.120,0	4.870,0	3.660,0	2.600,0	6.496,0	3.896,0	2.928,0	2.080,0	5.278,0	3.165,5	2.379,0	1.690,0
12	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	Phạm Ngọc Thạch	8.860,0	5.770,0	4.430,0	3.540,0	7.088,0	4.616,0	3.544,0	2.832,0	5.759,0	3.750,5	2.879,5	2.301,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
13	ĐX-002 (cũ ĐX-002 và 1 đoạn An Mỹ - Phú Mỹ nối dài)	ĐX-005	Đồng Cây Việt	8.860,0	5.770,0	4.430,0	3.540,0	7.088,0	4.616,0	3.544,0	2.832,0	5.759,0	3.750,5	2.879,5	2.301,0
14	ĐX-033 (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC Phú Mỹ, khu phố 1)	ĐX-032	ĐX-038	8.120,0	5.290,0	4.060,0	3.250,0	6.496,0	4.232,0	3.248,0	2.600,0	5.278,0	3.438,5	2.639,0	2.112,5
15	ĐX-038 (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC Phú Mỹ, khu phố 1)	ĐX-033	KCN Đại Đăng	8.120,0	5.290,0	4.060,0	3.250,0	6.496,0	4.232,0	3.248,0	2.600,0	5.278,0	3.438,5	2.639,0	2.112,5
16	Hồ Văn Cống	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	8.860,0	5.770,0	4.430,0	3.540,0	7.088,0	4.616,0	3.544,0	2.832,0	5.759,0	3.750,5	2.879,5	2.301,0
17	Huỳnh Thị Châu	Bùi Ngọc Thu	Phan Đăng Lưu	5.910,0	3.850,0	2.960,0	2.360,0	4.728,0	3.080,0	2.368,0	1.888,0	3.841,5	2.502,5	1.924,0	1.534,0
18	Huỳnh Thị Hiếu	Nguyễn Chí Thanh	Đình Tân An	7.330,0	4.770,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.816,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.100,5	2.385,5	1.904,5
19	Hữu Nghị	Đường số 1 Định Hòa	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	10.830,0	6.500,0	4.880,0	3.460,0	8.664,0	5.200,0	3.904,0	2.768,0	7.039,5	4.225,0	3.172,0	2.249,0
		Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đường N2 Hòa Lợi	8.800,0	5.280,0	3.960,0	2.810,0	7.040,0	4.224,0	3.168,0	2.248,0	5.720,0	3.432,0	2.574,0	1.826,5
20	Lê Chí Dân	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	10.340,0	6.730,0	5.170,0	4.140,0	8.272,0	5.384,0	4.136,0	3.312,0	6.721,0	4.374,5	3.360,5	2.691,0
		Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	8.120,0	5.290,0	4.060,0	3.250,0	6.496,0	4.232,0	3.248,0	2.600,0	5.278,0	3.438,5	2.639,0	2.112,5
21	Lê Duẩn	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp	9.710,0	5.830,0	4.370,0	3.100,0	7.768,0	4.664,0	3.496,0	2.480,0	6.311,5	3.789,5	2.840,5	2.015,0
22	Lê Lai (trừ đất thuộc các KCN)	Ranh KLH, KCN Phú Gia	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	8.120,0	4.870,0	3.660,0	2.600,0	6.496,0	3.896,0	2.928,0	2.080,0	5.278,0	3.165,5	2.379,0	1.690,0
23	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	11.810,0	7.690,0	5.910,0	4.720,0	9.448,0	6.152,0	4.728,0	3.776,0	7.676,5	4.998,5	3.841,5	3.068,0
24	Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, trừ đất thuộc KCN Sông Thần 3 và KCN Kim Huy)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	10.830,0	6.500,0	4.880,0	3.460,0	8.664,0	5.200,0	3.904,0	2.768,0	7.039,5	4.225,0	3.172,0	2.249,0
25	Ngô Thị Lan (đường Nguyễn Tri Phương ra sông Sài Gòn)	Nguyễn Tri Phương	Sông Sài Gòn	9.600,0	6.250,0	4.800,0	3.840,0	7.680,0	5.000,0	3.840,0	3.072,0	6.240,0	4.062,5	3.120,0	2.496,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
26	Nguyễn Đức Cảnh (Đường vào khu hành chính phường Hiệp An)	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	11.810,0	7.690,0	5.910,0	4.720,0	9.448,0	6.152,0	4.728,0	3.776,0	7.676,5	4.998,5	3.841,5	3.068,0
27	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Văn Cù	Lê Chí Dân	9.600,0	6.250,0	4.800,0	3.840,0	7.680,0	5.000,0	3.840,0	3.072,0	6.240,0	4.062,5	3.120,0	2.496,0
28	Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, trừ đất thuộc KCN Kim Huy)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	10.830,0	6.500,0	4.880,0	3.460,0	8.664,0	5.200,0	3.904,0	2.768,0	7.039,5	4.225,0	3.172,0	2.249,0
29	Phạm Hùng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	8.800,0	5.280,0	3.960,0	2.810,0	7.040,0	4.224,0	3.168,0	2.248,0	5.720,0	3.432,0	2.574,0	1.826,5
30	Phạm Văn Đồng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	9.470,0	5.680,0	4.270,0	3.030,0	7.576,0	4.544,0	3.416,0	2.424,0	6.155,5	3.692,0	2.775,5	1.969,5
31	Phan Bội Châu	Võ Minh Đức	Cảng Bà Lụa	8.860,0	5.770,0	4.430,0	3.540,0	7.088,0	4.616,0	3.544,0	2.832,0	5.759,0	3.750,5	2.879,5	2.301,0
32	Phan Đăng Lưu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	11.070,0	7.210,0	5.540,0	4.430,0	8.856,0	5.768,0	4.432,0	3.544,0	7.195,5	4.686,5	3.601,0	2.879,5
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	8.860,0	5.770,0	4.430,0	3.540,0	7.088,0	4.616,0	3.544,0	2.832,0	5.759,0	3.750,5	2.879,5	2.301,0
33	Tôn Đức Thắng	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Đường NH9 Khu Hòa Lợi	8.800,0	5.280,0	3.960,0	2.810,0	7.040,0	4.224,0	3.168,0	2.248,0	5.720,0	3.432,0	2.574,0	1.826,5
34	Truong Bồng Bồng	Nguyễn Văn Thành	Nghĩa trang Truong Bồng Bồng	7.380,0	4.800,0	3.690,0	2.950,0	5.904,0	3.840,0	2.952,0	2.360,0	4.797,0	3.120,0	2.398,5	1.917,5
35	Trường Chinh	Đường số 60 Khu TĐC Phú Chánh	Đường số 9 Phú Chánh A	10.830,0	6.500,0	4.880,0	3.460,0	8.664,0	5.200,0	3.904,0	2.768,0	7.039,5	4.225,0	3.172,0	2.249,0
36	Xóm Guốc	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	8.860,0	5.770,0	4.430,0	3.540,0	7.088,0	4.616,0	3.544,0	2.832,0	5.759,0	3.750,5	2.879,5	2.301,0
37	Đường nội bộ khu TĐC Phú Mỹ (khu phố 1)	Thửa đất tiếp giáp đường ĐX-033, ĐX-038		24.000,0	14.400,0	10.810,0	7.670,0	19.200,0	11.520,0	8.648,0	6.136,0	15.600,0	9.360,0	7.026,5	4.985,5
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		23.000,0	13.800,0	10.360,0	7.350,0	18.400,0	11.040,0	8.288,0	5.880,0	14.950,0	8.970,0	6.734,0	4.777,5
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường dưới 9m		22.000,0	13.200,0	9.910,0	7.030,0	17.600,0	10.560,0	7.928,0	5.624,0	14.300,0	8.580,0	6.441,5	4.569,5
38	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		10.340,0	6.200,0	4.660,0	3.300,0	8.272,0	4.960,0	3.728,0	2.640,0	6.721,0	4.030,0	3.029,0	2.145,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
	dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại thuộc các phường Phú Cường, Chánh Nghĩa, Hiệp Thành, Phú Hòa, Phú Lợi, Phú Thọ.	Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		9.600,0	5.760,0	4.320,0	3.070,0	7.680,0	4.608,0	3.456,0	2.456,0	6.240,0	3.744,0	2.808,0	1.995,5
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		8.860,0	5.320,0	3.990,0	2.830,0	7.088,0	4.256,0	3.192,0	2.264,0	5.759,0	3.458,0	2.593,5	1.839,5
39	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại thuộc các phường còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		9.180,0	5.510,0	4.140,0	2.930,0	7.344,0	4.408,0	3.312,0	2.344,0	5.967,0	3.581,5	2.691,0	1.904,5
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		8.470,0	5.080,0	3.820,0	2.710,0	6.776,0	4.064,0	3.056,0	2.168,0	5.505,5	3.302,0	2.483,0	1.761,5
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		7.770,0	4.660,0	3.500,0	2.480,0	6.216,0	3.728,0	2.800,0	1.984,0	5.050,5	3.029,0	2.275,0	1.612,0
E.	Đường loại 5:														
1	An Thạnh 24	Lê Hồng Phong	Ranh An Thạnh	5.490,0	3.570,0	2.750,0	2.200,0	4.392,0	2.856,0	2.200,0	1.760,0	3.568,5	2.320,5	1.787,5	1.430,0
2	Đê bao sông Sài Gòn	Nguyễn Chí Thanh	Bến Chành	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
3	Đê bao Suối Cát - Bung Biệp	Ranh Thuận An	Đại lộ Bình Dương	5.490,0	3.570,0	2.750,0	2.200,0	4.392,0	2.856,0	2.200,0	1.760,0	3.568,5	2.320,5	1.787,5	1.430,0
4	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, đất thuộc các KCN)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2)	5.360,0	3.490,0	2.680,0	2.140,0	4.288,0	2.792,0	2.144,0	1.712,0	3.484,0	2.268,5	1.742,0	1.391,0
5	Đường Môi Chợ (ĐX-104)	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
6	ĐX-001	ĐX-001 (Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung)	ĐX-003	6.220,0	4.050,0	3.110,0	2.490,0	4.976,0	3.240,0	2.488,0	1.992,0	4.043,0	2.632,5	2.021,5	1.618,5
7	ĐX-003	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
8	ĐX-004	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
9	ĐX-005	Huỳnh Văn Lũy	Nhà ông Khương	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
		Nhà ông Khương	ĐX-006	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
10	ĐX-006	ĐX-002	Khu liên hợp	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
11	ĐX-007	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	5.550,0	3.610,0	2.780,0	2.220,0	4.440,0	2.888,0	2.224,0	1.776,0	3.607,5	2.346,5	1.807,0	1.443,0
12	ĐX-008	ĐX-002	ĐX-058	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
13	ĐX-009	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	5.550,0	3.610,0	2.780,0	2.220,0	4.440,0	2.888,0	2.224,0	1.776,0	3.607,5	2.346,5	1.807,0	1.443,0
14	ĐX-010	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	5.550,0	3.610,0	2.780,0	2.220,0	4.440,0	2.888,0	2.224,0	1.776,0	3.607,5	2.346,5	1.807,0	1.443,0
15	ĐX-011	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	5.550,0	3.610,0	2.780,0	2.220,0	4.440,0	2.888,0	2.224,0	1.776,0	3.607,5	2.346,5	1.807,0	1.443,0
16	ĐX-012	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	Huỳnh Văn Lũy	5.550,0	3.610,0	2.780,0	2.220,0	4.440,0	2.888,0	2.224,0	1.776,0	3.607,5	2.346,5	1.807,0	1.443,0
17	ĐX-013	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-002	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
18	ĐX-014	An Mỹ - Phú Mỹ	An Mỹ - Phú Mỹ nối dài	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
19	ĐX-015	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
20	ĐX-016	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
21	ĐX-017	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
22	ĐX-018	ĐX-014	ĐX-002	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
23	ĐX-018 (nhánh)	ĐX-018	ĐX-002	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
24	ĐX-019	ĐX-014	ĐX-002	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
25	ĐX-020	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
26	ĐX-021	Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ - Phú Mỹ	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
27	ĐX-022	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
28	ĐX-023	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-026	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
29	ĐX-023 (nhánh)	ĐX-023	ĐX-025	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
30	ĐX-024	ĐX-022	ĐX-025	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
31	ĐX-025	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
32	ĐX-026	Huỳnh Văn Lũy	Đồng Cây Viết	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
33	ĐX-027	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-026	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
		ĐX-026	ĐX-002	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
34	ĐX-028	Huỳnh Văn Lũy	Đồng Cây Viết	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
35	ĐX-029	ĐX-027	Đồng Cây Viết	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
36	ĐX-030	ĐX-026	ĐX-002	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
37	ĐX-031	ĐX-013	Khu tái định cư Phú Mỹ	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
38	ĐX-032	Đồng Cây Viết	ĐX-033	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
39	ĐX-033	Đồng Cây Viết	ĐX-032	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
40	ĐX-034	Đồng Cây Viết	Mỹ Phước - Tân Vạn	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
41	ĐX-035	ĐX-034	Đồng Cây Viết	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
42	ĐX-036	Đồng Cây Viết	ĐX-037	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
43	ĐX-037	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-034	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
44	ĐX-038	ĐX-034	ĐX-033	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
45	ĐX-039	ĐX-037	ĐX-038	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
46	ĐX-040	Phạm Ngọc Thạch	Sân golf	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
47	ĐX-041	ĐX-043	ĐX-044	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
48	ĐX-042	ĐX-044	ĐX-043	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
49	ĐX-043	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-042	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
50	ĐX-044	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-043	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
51	ĐX-045	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
52	ĐX-046	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
53	ĐX-047	ĐX-001	Phạm Ngọc Thạch	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
54	ĐX-048	Huỳnh Văn Lũy	ĐX-001	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
55	ĐX-049	Huỳnh Văn Lũy	Ông Út Gìn	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
56	ĐX-050	Huỳnh Văn Lũy	Phạm Ngọc Thạch	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
57	ĐX-051	Phạm Ngọc Thạch	Mỹ Phước - Tân Vạn	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
58	ĐX-052	Khu liên hợp	ĐX-054	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
59	ĐX-054	An Mỹ - Phú Mỹ	ĐX-013	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
60	ĐX-055	ĐX-001	Mỹ Phước - Tân Vạn	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
61	ĐX-056	ĐX-040	Xường Phạm Đức	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
62	ĐX-057	ĐX-040	Xường giấy	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
63	ĐX-058	ĐX-006	Khu liên hợp	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
64	ĐX-059	ĐX-054	Khu liên hợp	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
65	ĐX-060	ĐX-013	ĐX-002	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
66	ĐX-061	Nguyễn Văn Thành	ĐX-062	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
67	ĐX-062	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
68	ĐX-063	Truong Bông Bông	Ranh Khu liên hợp	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
69	ĐX-064	Nguyễn Văn Thành	Ranh Khu liên hợp	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
70	ĐX-065	Nguyễn Văn Thành	Trần Ngọc Lên	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
71	ĐX-066	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
72	ĐX-067	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
73	ĐX-068	Nguyễn Văn Thành	ĐX-069	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
74	ĐX-069	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
75	ĐX-070	Đại lộ Bình Dương	Cuối tuyến	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
76	ĐX-071	Đại lộ Bình Dương	ĐX-065	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
77	ĐX-072	Đại lộ Bình Dương	ĐX-071	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
78	ĐX-073	Trần Ngọc Lên	ĐX-071	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
79	ĐX-074	Đại lộ Bình Dương	ĐX-073	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
80	ĐX-075	Trần Ngọc Lên	ĐX-065	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
81	ĐX-076	Trần Ngọc Lên	ĐX-081	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
82	ĐX-077	ĐX-082	ĐX-078	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
83	ĐX-078	Đại lộ Bình Dương	Ranh Khu liên hợp	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
84	ĐX-079	ĐX-082	ĐX-078	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
85	ĐX-080 (KP1 - KP2)	ĐX-082	Trần Ngọc Lên	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
86	ĐX-081	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
87	ĐX-082 (Cây Dầu Đồi)	Đại lộ Bình Dương	Mỹ Phước - Tân Vạn	5.490,0	3.570,0	2.750,0	2.200,0	4.392,0	2.856,0	2.200,0	1.760,0	3.568,5	2.320,5	1.787,5	1.430,0
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Mỹ Phước - Tân Vạn	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Trần Ngọc Lên	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
88	ĐX-083	Đại lộ Bình Dương	ĐX-082	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
89	ĐX-084	Đại lộ Bình Dương	ĐX-083	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
90	ĐX-085	Khu hành chính phường Hiệp An, ĐX087	Lê Chí Dân	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
91	ĐX-086	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
92	ĐX-087	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hành chính phường Hiệp An	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
93	ĐX-088	Đường khu hành chính Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
94	ĐX-089	Phan Đăng Lưu	Khu Hành chính phường Hiệp An	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
95	ĐX-090	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
96	ĐX-091	Khu Hành chính phường Hiệp An	Đại lộ Bình Dương	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
97	ĐX-092	ĐX-088	Phan Đăng Lưu	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
98	ĐX-093	Phan Đăng Lưu	ĐX-091	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
99	ĐX-094	Phan Đăng Lưu	ĐX-095	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
100	ĐX-095	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
101	ĐX-096	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Châu	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
102	ĐX-097	Phan Đăng Lưu	Bùi Ngọc Thu	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
103	ĐX-098	Huỳnh Thị Châu	Bùi Ngọc Thu	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
104	ĐX-099	ĐX-095	Bùi Ngọc Thu	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
105	ĐX-100	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
106	ĐX-101	Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
107	ĐX-102	ĐX-101	Nguyễn Chí Thanh	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
108	ĐX-105	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
109	ĐX-106	ĐX-101	Đại lộ Bình Dương	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
110	ĐX-108	Huỳnh Thị Hiếu	Tư Bệt	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
111	ĐX-109	Nguyễn Chí Thanh	Bà Quý	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
112	ĐX-110	Văn phòng khu phố 9	Huỳnh Thị Hiếu	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
113	ĐX-111	Nguyễn Chí Thanh	Văn phòng khu phố 8	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
114	ĐX-112	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
115	ĐX-113	ĐX-133	ĐX-117	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
116	ĐX-114	Bờ bao	Hoàng Đình Bôi	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
117	ĐX-115	Lê Chí Dân	Phan Đăng Lưu	4.360,0	2.840,0	2.180,0	1.740,0	3.488,0	2.272,0	1.744,0	1.392,0	2.834,0	1.846,0	1.417,0	1.131,0
118	ĐX-117	Phan Đăng Lưu	ĐX-119	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
119	ĐX-118	Phan Đăng Lưu	6 Mai	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
120	ĐX-119	Lê Chí Dân	ĐX-117	5.360,0	3.490,0	2.680,0	2.140,0	4.288,0	2.792,0	2.144,0	1.712,0	3.484,0	2.268,5	1.742,0	1.391,0
121	ĐX-120	Huỳnh Thị Hiếu	8 Vân	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
122	ĐX-121	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu ông Bôi	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
123	ĐX-122	6 Ớn	2 Phên	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
124	ĐX-123	Huỳnh Thị Hiếu	Ông 2 Xe	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
125	ĐX-124	Huỳnh Thị Hiếu	Rạch Bàu	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
126	ĐX-125	Huỳnh Thị Hiếu	Cuối tuyến	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
127	ĐX-126	Huỳnh Thị Hiếu	4 Thanh	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
128	ĐX-127	Lê Chí Dân	Cuối tuyến	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
129	ĐX-128	Huỳnh Thị Hiếu	Cầu 3 Tuổi	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
130	ĐX-129	Huỳnh Thị Hiếu	Út Văn	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
131	ĐX-130	Phan Đăng Lưu	7 Xuyên	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
132	ĐX-131	Lê Chí Dân	Ông 8 Trinh	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
133	ĐX-132	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
134	ĐX-133	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
135	ĐX-134	Lê Chí Dân	7 Đài	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
136	ĐX-138	Huỳnh Thị Hiếu (Đình Tân An)	Bến Chành	3.660,0	2.380,0	1.830,0	1.460,0	2.928,0	1.904,0	1.464,0	1.168,0	2.379,0	1.547,0	1.189,5	949,0
137	ĐX-139	Phan Đăng Lưu	Bà Chè	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
138	ĐX-141	Cổng Đình	Cầu ván	3.690,0	2.400,0	1.850,0	1.480,0	2.952,0	1.920,0	1.480,0	1.184,0	2.398,5	1.560,0	1.202,5	962,0
139	ĐX-142	Nguyễn Chí Thanh	Trường Đông Nam	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
140	ĐX-143	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Công	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
141	ĐX-144	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
142	ĐX-145	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Ngọc Thu	4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
143	ĐX-146	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
144	ĐX-148	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
145	ĐX-149	Lê Văn Tách	Lê Chí Dân	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
146	ĐX-150	Hồ Văn Cống	Lê Văn Tách	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
147	Hữu Nghị	Phạm Văn Đồng	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5
148	Lê Lai (đất thuộc các KCN)	Ranh KLH, KCN Phú Gia	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5
149	Lê Văn Tách	Hồ Văn Cống	Cuối tuyến	5.490,0	3.570,0	2.750,0	2.200,0	4.392,0	2.856,0	2.200,0	1.760,0	3.568,5	2.320,5	1.787,5	1.430,0
150	Lò Lu	Hồ Văn Cống	Lê Chí Dân	5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5
151	Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy)	Điện Biên Phủ (Tạo lực 1)	Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7)	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5
152	Mạc Đĩnh Chi (ĐX-124)	Lê Chí Dân	Huỳnh Thị Hiếu	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
153	Mội Thầy Thơ (ĐX-103)	Bùi Ngọc Thu	ĐX-105	4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
154	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đất thuộc KCN Mapletree)	Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5)	Phạm Văn Đồng	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5
155	Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, đất thuộc các KCN)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5
		Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	Ranh Hòa Lợi	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5
156	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5
157	Phạm Văn Đồng (đất thuộc KCN Mapletree)	Tôn Đức Thắng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
158	Tôn Đức Thắng (đất thuộc KCN Mapletree)	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3)	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5)	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5
159	Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree)	Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5
160	Võ Văn Kiệt (Tạo Lực 6, đất thuộc KCN Sóng Thần 3)	Đường D1 KCN Sóng Thần 3	Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7)	5.030,0	3.270,0	2.520,0	2.010,0	4.024,0	2.616,0	2.016,0	1.608,0	3.269,5	2.125,5	1.638,0	1.306,5
161	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		4.370,0	2.840,0	2.190,0	1.750,0	3.496,0	2.272,0	1.752,0	1.400,0	2.840,5	1.846,0	1.423,5	1.137,5
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		4.080,0	2.660,0	2.040,0	1.630,0	3.264,0	2.128,0	1.632,0	1.304,0	2.652,0	1.729,0	1.326,0	1.059,5
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		3.790,0	2.470,0	1.900,0	1.520,0	3.032,0	1.976,0	1.520,0	1.216,0	2.463,5	1.605,5	1.235,0	988,0
162	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1		5.490,0	3.570,0	2.750,0	2.200,0	4.392,0	2.856,0	2.200,0	1.760,0	3.568,5	2.320,5	1.787,5	1.430,0	
163	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1		5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5	
164	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1		5.120,0	3.330,0	2.560,0	2.050,0	4.096,0	2.664,0	2.048,0	1.640,0	3.328,0	2.164,5	1.664,0	1.332,5	
165	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1		4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0	
166	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2		4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0	
167	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2		4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
168	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
169	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
170	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			4.390,0	2.860,0	2.200,0	1.760,0	3.512,0	2.288,0	1.760,0	1.408,0	2.853,5	1.859,0	1.430,0	1.144,0
171	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
172	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
173	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			3.660,0	2.380,0	1.830,0	1.460,0	2.928,0	1.904,0	1.464,0	1.168,0	2.379,0	1.547,0	1.189,5	949,0
174	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			4.020,0	2.620,0	2.010,0	1.610,0	3.216,0	2.096,0	1.608,0	1.288,0	2.613,0	1.703,0	1.306,5	1.046,5
175	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			3.660,0	2.380,0	1.830,0	1.460,0	2.928,0	1.904,0	1.464,0	1.168,0	2.379,0	1.547,0	1.189,5	949,0
176	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			3.660,0	2.380,0	1.830,0	1.460,0	2.928,0	1.904,0	1.464,0	1.168,0	2.379,0	1.547,0	1.189,5	949,0
177	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			3.290,0	2.140,0	1.650,0	1.320,0	2.632,0	1.712,0	1.320,0	1.056,0	2.138,5	1.391,0	1.072,5	858,0
178	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			3.660,0	2.380,0	1.830,0	1.460,0	2.928,0	1.904,0	1.464,0	1.168,0	2.379,0	1.547,0	1.189,5	949,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
179	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			3.290,0	2.140,0	1.650,0	1.320,0	2.632,0	1.712,0	1.320,0	1.056,0	2.138,5	1.391,0	1.072,5	858,0
180	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			3.290,0	2.140,0	1.650,0	1.320,0	2.632,0	1.712,0	1.320,0	1.056,0	2.138,5	1.391,0	1.072,5	858,0
181	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			2.930,0	1.910,0	1.470,0	1.170,0	2.344,0	1.528,0	1.176,0	936,0	1.904,5	1.241,5	955,5	760,5
II. THÀNH PHỐ THUẬN AN:															
A.	Đường loại 1:														
1	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT.745)	Tua 18	Ngã 3 Cây Liễu	28.700,0	15.790,0	12.920,0	9.180,0	22.960,0	12.632,0	10.336,0	7.344,0	18.655,0	10.263,5	8.398,0	5.967,0
		Cầu Bà Hai	Ngã 4 Cầu Cống	28.700,0	15.790,0	12.920,0	9.180,0	22.960,0	12.632,0	10.336,0	7.344,0	18.655,0	10.263,5	8.398,0	5.967,0
2	Đỗ Hữu Vị	Cách Mạng Tháng Tám	Trung Nữ Vương	28.700,0	15.790,0	12.920,0	9.180,0	22.960,0	12.632,0	10.336,0	7.344,0	18.655,0	10.263,5	8.398,0	5.967,0
3	Hoàng Hoa Thám	Tua 18	Cầu Phan Đình Phùng	28.700,0	15.790,0	12.920,0	9.180,0	22.960,0	12.632,0	10.336,0	7.344,0	18.655,0	10.263,5	8.398,0	5.967,0
4	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	22.960,0	12.630,0	10.330,0	7.340,0	18.368,0	10.104,0	8.264,0	5.872,0	14.924,0	8.209,5	6.714,5	4.771,0
5	Nguyễn Văn Tiết	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	22.960,0	12.630,0	10.330,0	7.340,0	18.368,0	10.104,0	8.264,0	5.872,0	14.924,0	8.209,5	6.714,5	4.771,0
6	Phan Đình Phùng	Cầu Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	28.700,0	15.790,0	12.920,0	9.180,0	22.960,0	12.632,0	10.336,0	7.344,0	18.655,0	10.263,5	8.398,0	5.967,0
7	Thủ Khoa Huân	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 3 Dốc Sỏi	28.700,0	15.790,0	12.920,0	9.180,0	22.960,0	12.632,0	10.336,0	7.344,0	18.655,0	10.263,5	8.398,0	5.967,0
8	Trung Nữ Vương	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	28.700,0	15.790,0	12.920,0	9.180,0	22.960,0	12.632,0	10.336,0	7.344,0	18.655,0	10.263,5	8.398,0	5.967,0
B. Đường loại 2:															
1	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT.745)	Ngã 3 Mũi Tàu	Tua 18	17.220,0	9.470,0	7.750,0	5.510,0	13.776,0	7.576,0	6.200,0	4.408,0	11.193,0	6.155,5	5.037,5	3.581,5
		Ngã 4 Cầu Cống	Ranh Thủ Dầu Một	18.300,0	10.070,0	8.240,0	5.860,0	14.640,0	8.056,0	6.592,0	4.688,0	11.895,0	6.545,5	5.356,0	3.809,0
		Ngã 3 Cây Liễu	Ngã 3 Nhà Đỏ	16.150,0	8.880,0	7.270,0	5.170,0	12.920,0	7.104,0	5.816,0	4.136,0	10.497,5	5.772,0	4.725,5	3.360,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
2	Cầu Sắt	Tua 18	Cầu Phú Long cũ	21.530,0	11.840,0	9.690,0	6.890,0	17.224,0	9.472,0	7.752,0	5.512,0	13.994,5	7.696,0	6.298,5	4.478,5
3	Châu Văn Tiếp	Đỗ Thành Nhân	Cầu Sắt	21.530,0	11.840,0	9.690,0	6.890,0	17.224,0	9.472,0	7.752,0	5.512,0	13.994,5	7.696,0	6.298,5	4.478,5
4	Đồ Chiểu	Cầu Sắt	Thủ Khoa Huân + Nguyễn Chí Thanh	21.530,0	11.840,0	9.690,0	6.890,0	17.224,0	9.472,0	7.752,0	5.512,0	13.994,5	7.696,0	6.298,5	4.478,5
5	Đỗ Hữu Vị	Trung Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	21.530,0	11.840,0	9.690,0	6.890,0	17.224,0	9.472,0	7.752,0	5.512,0	13.994,5	7.696,0	6.298,5	4.478,5
6	Gia Long	Cách Mạng Tháng Tám	Cà phê Thùy Linh	21.530,0	11.840,0	9.690,0	6.890,0	17.224,0	9.472,0	7.752,0	5.512,0	13.994,5	7.696,0	6.298,5	4.478,5
7	Hai tuyến đường giáp chợ Lái Thiêu	Đỗ Hữu Vị	Phan Đình Phùng	15.900,0	8.750,0	7.160,0	5.090,0	12.720,0	7.000,0	5.728,0	4.072,0	10.335,0	5.687,5	4.654,0	3.308,5
8	Lê Văn Duyệt	Cách Mạng Tháng Tám	Đồ Chiểu	19.870,0	10.930,0	8.940,0	6.360,0	15.896,0	8.744,0	7.152,0	5.088,0	12.915,5	7.104,5	5.811,0	4.134,0
9	Nguyễn Huệ	Cách Mạng Tháng Tám	Châu Văn Tiếp	15.070,0	8.290,0	6.780,0	4.820,0	12.056,0	6.632,0	5.424,0	3.856,0	9.795,5	5.388,5	4.407,0	3.133,0
10	Pasteur	Cách Mạng Tháng Tám	Châu Văn Tiếp	15.070,0	8.290,0	6.780,0	4.820,0	12.056,0	6.632,0	5.424,0	3.856,0	9.795,5	5.388,5	4.407,0	3.133,0
11	Thủ Khoa Huân (trừ các thửa đất thuộc Khu TĐC phường An Thạnh)	Ngã 3 Dốc Sỏi	Ngã 4 Hòa Lân	13.910,0	7.650,0	6.260,0	4.450,0	11.128,0	6.120,0	5.008,0	3.560,0	9.041,5	4.972,5	4.069,0	2.892,5
12	Trần Quốc Tuấn	Trung Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	15.070,0	8.290,0	6.780,0	4.820,0	12.056,0	6.632,0	5.424,0	3.856,0	9.795,5	5.388,5	4.407,0	3.133,0
13	Trương Vĩnh Ký	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Huệ	15.070,0	8.290,0	6.780,0	4.820,0	12.056,0	6.632,0	5.424,0	3.856,0	9.795,5	5.388,5	4.407,0	3.133,0
14	Võ Tánh	Cách Mạng Tháng Tám	Đồ Chiểu	19.870,0	10.930,0	8.940,0	6.360,0	15.896,0	8.744,0	7.152,0	5.088,0	12.915,5	7.104,5	5.811,0	4.134,0
C.	Đường loại 3:														
1	Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh (Lý Tự Trọng, ĐH.403)	Ngã 4 Bình Chuẩn	Ranh phường Tân Phước Khánh	12.700,0	6.990,0	5.720,0	4.060,0	10.160,0	5.592,0	4.576,0	3.248,0	8.255,0	4.543,5	3.718,0	2.639,0
2	Bùi Hữu Nghĩa (Bình Đức - Bình Đáng)	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Du	10.600,0	6.890,0	5.300,0	4.240,0	8.480,0	5.512,0	4.240,0	3.392,0	6.890,0	4.478,5	3.445,0	2.756,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
3	Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT.745)	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	11.920,0	6.560,0	5.360,0	3.810,0	9.536,0	5.248,0	4.288,0	3.048,0	7.748,0	4.264,0	3.484,0	2.476,5
		Cầu Bà Hai	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	10.600,0	5.830,0	4.770,0	3.390,0	8.480,0	4.664,0	3.816,0	2.712,0	6.890,0	3.789,5	3.100,5	2.203,5
4	Châu Văn Tiếp	Cầu Sắt	Sông Sài Gòn	13.250,0	7.290,0	5.960,0	4.240,0	10.600,0	5.832,0	4.768,0	3.392,0	8.612,5	4.738,5	3.874,0	2.756,0
5	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Tp.HCM	13.250,0	7.290,0	5.960,0	4.240,0	10.600,0	5.832,0	4.768,0	3.392,0	8.612,5	4.738,5	3.874,0	2.756,0
6	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Trãi	Châu Văn Tiếp	13.250,0	7.290,0	5.960,0	4.240,0	10.600,0	5.832,0	4.768,0	3.392,0	8.612,5	4.738,5	3.874,0	2.756,0
7	Đồng An (Tỉnh lộ 43, Gò Dưa - Tam Bình)	ĐT.743C	Ranh Bình Chiểu (Thủ Đức)	10.050,0	6.530,0	5.030,0	4.020,0	8.040,0	5.224,0	4.024,0	3.216,0	6.532,5	4.244,5	3.269,5	2.613,0
8	Đồng Cung Cảnh	Châu Văn Tiếp	Cách Mạng Tháng Tám	13.250,0	7.290,0	5.960,0	4.240,0	10.600,0	5.832,0	4.768,0	3.392,0	8.612,5	4.738,5	3.874,0	2.756,0
9	Đồng Nhì	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	10.600,0	5.830,0	4.770,0	3.390,0	8.480,0	4.664,0	3.816,0	2.712,0	6.890,0	3.789,5	3.100,5	2.203,5
10	ĐT.743A	Ranh Thủ Dầu Một	ĐT.747B (Ngã 4 chùa Thầy Thò)	14.350,0	7.890,0	6.460,0	4.590,0	11.480,0	6.312,0	5.168,0	3.672,0	9.327,5	5.128,5	4.199,0	2.983,5
		ĐT.747B (Ngã 4 chùa Thầy Thò)	Nguyễn Du	19.320,0	10.630,0	8.690,0	6.180,0	15.456,0	8.504,0	6.952,0	4.944,0	12.558,0	6.909,5	5.648,5	4.017,0
11	ĐT.743B	Nguyễn Du	Ranh Tp. Hồ Chí Minh (KCN Bình Chiểu)	19.320,0	10.630,0	8.690,0	6.180,0	15.456,0	8.504,0	6.952,0	4.944,0	12.558,0	6.909,5	5.648,5	4.017,0
12	ĐT.743C (Lái Thiêu - Dĩ An)	Ngã 4 cầu ông Bó	Ngã tư 550	10.050,0	6.530,0	5.030,0	4.020,0	8.040,0	5.224,0	4.024,0	3.216,0	6.532,5	4.244,5	3.269,5	2.613,0
13	ĐT.746 (Hoa Sen)	Ngã 3 Bình Quới	Ranh thành phố Tân Uyên	12.590,0	6.920,0	5.670,0	4.030,0	10.072,0	5.536,0	4.536,0	3.224,0	8.183,5	4.498,0	3.685,5	2.619,5
14	ĐT.747B	Ngã 4 chùa Thầy Thò	Ranh Thái Hòa (hướng về Chợ Tân Ba)	9.270,0	5.100,0	4.170,0	2.960,0	7.416,0	4.080,0	3.336,0	2.368,0	6.025,5	3.315,0	2.710,5	1.924,0
		Ngã 4 chùa Thầy Thò	Ranh phường Tân Phước Khánh	9.330,0	5.130,0	4.200,0	2.980,0	7.464,0	4.104,0	3.360,0	2.384,0	6.064,5	3.334,5	2.730,0	1.937,0
15	Đường 22 tháng 12 (Thuận Giao - An Phú + Đất Thánh)	Đại Lộ Bình Dương	Ngã 6 An Phú	12.200,0	7.930,0	6.100,0	4.880,0	9.760,0	6.344,0	4.880,0	3.904,0	7.930,0	5.154,5	3.965,0	3.172,0
		Thủ Khoa Huân	Đại lộ Bình Dương	10.600,0	6.890,0	5.300,0	4.240,0	8.480,0	5.512,0	4.240,0	3.392,0	6.890,0	4.478,5	3.445,0	2.756,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
16	Đường 3 tháng 2 (cũ Lái Thiêu 56)	Nguyễn Trãi	Đông Nhi	10.600,0	5.830,0	4.770,0	3.390,0	8.480,0	4.664,0	3.816,0	2.712,0	6.890,0	3.789,5	3.100,5	2.203,5
17	Đường dẫn cầu Phú Long	Đại lộ Bình Dương	Thửa đất số 1713 và 479, tờ bản đồ 563	11.920,0	6.560,0	5.360,0	3.810,0	9.536,0	5.248,0	4.288,0	3.048,0	7.748,0	4.264,0	3.484,0	2.476,5
18	Đường song hành cầu Phú Long	Thửa đất số 1713 và 479, tờ bản đồ 563	Đê bao	9.270,0	5.100,0	4.170,0	2.960,0	7.416,0	4.080,0	3.336,0	2.368,0	6.025,5	3.315,0	2.710,5	1.924,0
19	Đường vào Thạnh Bình	Ngã 4 Cống	Ranh KDC An Thạnh	13.250,0	7.290,0	5.960,0	4.240,0	10.600,0	5.832,0	4.768,0	3.392,0	8.612,5	4.738,5	3.874,0	2.756,0
20	Gia Long (nối dài)	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	12.920,0	8.400,0	6.460,0	5.170,0	10.336,0	6.720,0	5.168,0	4.136,0	8.398,0	5.460,0	4.199,0	3.360,5
21	Hồ Văn Mên (cũ đường Ngã 4 An Sơn đi Đại lộ Bình Dương)	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	7.950,0	4.370,0	3.580,0	2.540,0	6.360,0	3.496,0	2.864,0	2.032,0	5.167,5	2.840,5	2.327,0	1.651,0
22	Lái Thiêu 45	Nguyễn Văn Tiết	Đông Nhi	10.600,0	5.830,0	4.770,0	3.390,0	8.480,0	4.664,0	3.816,0	2.712,0	6.890,0	3.789,5	3.100,5	2.203,5
23	Lê Thị Trung (cũ An Phú - Bình Chuẩn)	Thủ Khoa Huân	Đường 22 tháng 12	11.920,0	7.750,0	5.960,0	4.770,0	9.536,0	6.200,0	4.768,0	3.816,0	7.748,0	5.037,5	3.874,0	3.100,5
24	Lê Văn Duyệt	Châu Văn Tiếp	Cách Mạng Tháng Tám	10.600,0	5.830,0	4.770,0	3.390,0	8.480,0	4.664,0	3.816,0	2.712,0	6.890,0	3.789,5	3.100,5	2.203,5
25	Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao	Ranh Dĩ An	11.920,0	6.560,0	5.360,0	3.810,0	9.536,0	5.248,0	4.288,0	3.048,0	7.748,0	4.264,0	3.484,0	2.476,5
		Ranh Thủ Dầu Một	Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao	10.600,0	5.830,0	4.770,0	3.390,0	8.480,0	4.664,0	3.816,0	2.712,0	6.890,0	3.789,5	3.100,5	2.203,5
26	Nội bộ Khu KDC Thạnh Bình			9.270,0	5.100,0	4.170,0	2.960,0	7.416,0	4.080,0	3.336,0	2.368,0	6.025,5	3.315,0	2.710,5	1.924,0
27	Nguyễn Chí Thanh (cũ Triệu Thị Trinh)	Đường nhà thờ Búng	Thạnh Bình	13.250,0	7.290,0	5.960,0	4.240,0	10.600,0	5.832,0	4.768,0	3.392,0	8.612,5	4.738,5	3.874,0	2.756,0
28	Nguyễn Du (Bình Hòa - An Phú)	Ngã 3 Cừu Long	Công ty Rosun	10.600,0	6.890,0	5.300,0	4.240,0	8.480,0	5.512,0	4.240,0	3.392,0	6.890,0	4.478,5	3.445,0	2.756,0
29	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thủ Dầu Một	Đại lộ Bình Dương	11.920,0	6.560,0	5.360,0	3.810,0	9.536,0	5.248,0	4.288,0	3.048,0	7.748,0	4.264,0	3.484,0	2.476,5
30	Phan Chu Trinh	Cách Mạng Tháng Tám	Lê Văn Duyệt	13.250,0	7.290,0	5.960,0	4.240,0	10.600,0	5.832,0	4.768,0	3.392,0	8.612,5	4.738,5	3.874,0	2.756,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
31	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	13.250,0	7.290,0	5.960,0	4.240,0	10.600,0	5.832,0	4.768,0	3.392,0	8.612,5	4.738,5	3.874,0	2.756,0
		Ngã 4 Lê Văn Duyệt	Cách Mạng Tháng Tám	10.600,0	5.830,0	4.770,0	3.390,0	8.480,0	4.664,0	3.816,0	2.712,0	6.890,0	3.789,5	3.100,5	2.203,5
32	Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn)	Ngã tư Hòa Lân	Ngã 4 Bình Chuẩn	13.250,0	7.290,0	5.960,0	4.240,0	10.600,0	5.832,0	4.768,0	3.392,0	8.612,5	4.738,5	3.874,0	2.756,0
D.	Đường loại 4:														
1	An Phú 01	ĐT.743A	Bùi Thị Xuân	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
2	An Phú 02	Trần Quang Diệu	An Phú 09	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
3	An Phú 03 (cũ Mẫu Giáo)	ĐT.743A	Lê Thị Trung	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
4	An Phú 04 (cũ An Phú 03)	ĐT.743A	Lê Thị Trung	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
5	An Phú 05 (cũ Nhà máy nước)	Bùi Thị Xuân	An Phú 09	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
6	An Phú 06 (cũ An Phú Bình Hòa)	Ngã 6 An Phú	An Phú 26	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
		An Phú 26	An Phú 12	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
7	An Phú 07	Trần Quang Diệu	Lê Hồng Phong	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
8	An Phú 08	Chu Văn An	Đất Quân Văn Bình	6.100,0	3.970,0	3.050,0	2.440,0	4.880,0	3.176,0	2.440,0	1.952,0	3.965,0	2.580,5	1.982,5	1.586,0
9	An Phú 09 (Ranh An Phú - Tân Bình)	Bùi Thị Xuân	An Phú 07	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
10	An Phú 10	ĐT.743A	Nguyễn Văn Trỗi	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
11	An Phú 11	Lê Thị Trung	Thuận An Hòa	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
12	An Phú 12	ĐT.743A	An Phú 06	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
13	An Phú 13 (cũ Đường vào C.ty Giấy Gia Định)	Lê Thị Trung	Thuận An Hòa	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
14	An Phú 15 (cũ Nhánh Miếu Nhỏ)	Phan Đình Giót	Công ty Hiệp Long	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
15	An Phú 16	An Phú 17	Công ty Vĩnh Phát	5.020,0	3.260,0	2.510,0	2.010,0	4.016,0	2.608,0	2.008,0	1.608,0	3.263,0	2.119,0	1.631,5	1.306,5
16	An Phú 17 (cũ Đường vào Đình Vĩnh Phú)	Lê Thị Trung	Từ Văn Phước	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
17	An Phú 18 (cũ Làng du lịch Sài Gòn)	ĐT.743A	Từ Văn Phước	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
18	An Phú 19 (cũ Ranh An Phú Bình Chuẩn)	ĐT.743A	Ranh An Phú - Thái Hòa	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
19	An Phú 20	Bùi Thị Xuân	Công ty Hiệp Long	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
20	An Phú 23	Lê Thị Trung	Công ty Phúc Bình Long	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
21	An Phú 24	Lê Thị Trung	Công ty cơ khí Bình Chuẩn	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
22	An Phú 25 (cũ Xóm Cỏm)	ĐT.743A	Trần Quang Diệu	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
23	An Phú 26 (đường đất Khu phố 2)	An Phú 12	An Phú 06	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
24	An Phú 27	ĐT.743A	KDC An Phú	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
25	An Phú 28	ĐT.743A	Cuối tuyến (thửa đất số 1447, tờ bản đồ 177)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
26	An Phú 29 (cũ MaiCo)	Đường 22 tháng 12	Mỹ Phước - Tân Vạn	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
27	An Phú 30	Đường 22 tháng 12	KDC Việt - Sing	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
28	An Phú 31	Chu Văn An	An Phú 29	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
29	An Phú 32	Đường 22 tháng 12	Nhà ông 8 Bê	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
30	An Phú 33	Chu Văn An	Thuận An Hòa	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
31	An Phú 34	ĐT.743A	KCN VSIP	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
32	An Phú 35	An Phú 34	Trung đoàn cơ động	6.100,0	3.970,0	3.050,0	2.440,0	4.880,0	3.176,0	2.440,0	1.952,0	3.965,0	2.580,5	1.982,5	1.586,0
33	An Phú 36	Nguyễn Du	Ranh KCN VSIP	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
34	An Phú 37	Chu Văn An	Đất ông Nhịn	6.100,0	3.970,0	3.050,0	2.440,0	4.880,0	3.176,0	2.440,0	1.952,0	3.965,0	2.580,5	1.982,5	1.586,0
35	An Thạnh 03	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp thừa đất số 762, tờ bản đồ 11	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
36	An Thạnh 06	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh nối dài (Rẫy xe lửa cũ)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
37	An Thạnh 07	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh nối dài (Rẫy xe lửa cũ)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
38	An Thạnh 08	Cách Mạng Tháng Tám	Ranh phường Phú Thọ	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
39	An Thạnh 09	Cách Mạng Tháng Tám	Suối Cát - Bưng Biệp	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
40	An Thạnh 10	Cách Mạng Tháng Tám	An Thạnh 24	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
41	An Thạnh 12	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh nối dài (Rẫy xe lửa cũ)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
42	An Thạnh 13	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Thiên Tôn	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
43	An Thạnh 14	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
44	An Thạnh 15	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
45	An Thạnh 16	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
46	An Thạnh 17	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
47	An Thạnh 18	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp thừa đất số 09, tờ bản đồ 101	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
48	An Thạnh 19	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Bung	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
49	An Thạnh 20	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
50	An Thạnh 21	Cách Mạng Tháng Tám	Thạnh Quý	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
51	An Thạnh 22	Hồ Văn Mên	Giáp thừa đất số 16, tờ bản đồ 90	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
52	An Thạnh 23	Hồ Văn Mên	Giáp thừa đất số 1450, tờ bản đồ 54	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
53	An Thạnh 24	Hồ Văn Mên	Ranh Thủ Dầu Một	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
54	An Thạnh 25	Hồ Văn Mên	Rạch Thầy Quỳnh	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
55	An Thạnh 26	Hồ Văn Mên	Cuối tuyến	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
56	An Thạnh 29	Hồ Văn Mên	Rạch Suối Cát	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
57	An Thạnh 34	Hồ Văn Mên	Rạch Mương Trâm	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
58	An Thạnh 38	Thạnh Quý	An Thạnh 36	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
59	An Thạnh 39	Thạnh Quý	Ranh Hưng Định - An Sơn	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
60	An Thạnh 42	Thạnh Quý	Hưng Định 06	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
61	An Thạnh 45	Cầu Sắt	Ranh Hưng Định	2.980,0	1.940,0	1.490,0	1.190,0	2.384,0	1.552,0	1.192,0	952,0	1.937,0	1.261,0	968,5	773,5
62	An Thạnh 46	Đồ Chiểu	Vựa Bụi	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
63	An Thạnh 47	Thạnh Bình nổi dài	Hồ Văn Mên	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
64	An Thạnh 48	Thạnh Bình nổi dài	Giáp thừa đất số 184, tờ bản đồ 20	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
65	An Thạnh 49	Thạnh Bình	Hồ Văn Mên	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
66	An Thạnh 50	Thạnh Bình	Giáp thừa đất số 303, tờ bản đồ 20	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
67	An Thạnh 51	Thạnh Bình	Nguyễn Chí Thanh	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
68	An Thạnh 53	Thanh Bình	An Thạnh 51	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
69	An Thạnh 54	Thanh Bình	An Thạnh 53	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
70	An Thạnh 55	Thanh Bình	Nguyễn Chí Thanh	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
71	An Thạnh 61	Thủ Khoa Huân	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
72	An Thạnh 66	Thủ Khoa Huân	An Thạnh 68	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
73	An Thạnh 68	Thủ Khoa Huân	An Thạnh 66	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
74	An Thạnh 69	Thủ Khoa Huân	Chùa Thiên Hoà	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
75	An Thạnh 72	Thủ Khoa Huân	Ranh Hưng Định	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
76	An Thạnh 73	Đường Nhà thờ Búng	Ranh Hưng Định	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
77	Bể Văn Đàn (Bình Nhâm 01)	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
78	Bình Chuẩn 01	ĐT.743A (thửa đất số 29, tờ bản đồ 181)	Thửa đất số 114, tờ bản đồ 181	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
79	Bình Chuẩn 02	ĐT.743A (thửa đất số 68, tờ bản đồ 181)	Thửa đất số 884, tờ bản đồ 183	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
80	Bình Chuẩn 03	ĐT.743A (thửa đất số 152, tờ bản đồ 183)	Thửa đất số 401, tờ bản đồ 29	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
81	Bình Chuẩn 04	ĐT.743A (thửa đất số 460, tờ bản đồ 182)	Thửa đất số 453, tờ bản đồ 182	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
82	Bình Chuẩn 05	ĐT.743A (thửa đất số 300, tờ bản đồ 191)	Bình Chuẩn 06 (thửa đất số 316, tờ bản đồ 191)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
83	Bình Chuẩn 06	ĐT.743A (thửa đất số 135, tờ bản đồ 191)	Bình Chuẩn 09 (thửa đất số 414, tờ bản đồ 193)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
84	Bình Chuẩn 07	ĐT.743A (thửa đất số 297, tờ bản đồ 191)	Bình Chuẩn 08 (thửa đất số 1615, tờ bản đồ 22)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
85	Bình Chuẩn 08	ĐT.743A (thửa đất số 49, tờ bản đồ 192)	Bình Chuẩn 07 (thửa đất số 1615, tờ bản đồ 22)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
86	Bình Chuẩn 09	ĐT.743A (thửa đất số 64, tờ bản đồ 191)	Bình Chuẩn 03 (thửa đất số 319, tờ bản đồ 183)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
87	Bình Chuẩn 10	ĐT.743A (thửa đất số 386, tờ bản đồ 36)	Bình Chuẩn 16 (thửa đất số 473, tờ bản đồ 37)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
88	Bình Chuẩn 11	ĐT.746A (thửa đất số 9, tờ bản đồ 21)	Bình Chuẩn 08 (thửa đất số 1592, tờ bản đồ 22)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
89	Bình Chuẩn 12	ĐT.743A (thửa đất số 262, tờ bản đồ 27)	Thửa đất số 145, tờ bản đồ 7	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
90	Bình Chuẩn 13	ĐT.743A (thửa đất số 586, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 525, tờ bản đồ 24	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
91	Bình Chuẩn 14	ĐT.743A (thửa đất số 278, tờ bản đồ 27)	Thửa đất số 347, tờ bản đồ 37	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
92	Bình Chuẩn 15	Bình Chuẩn 17 (thửa đất số 1933, tờ bản đồ 31)	ĐT.746 (thửa đất số 8, tờ bản đồ 24)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
93	Bình Chuẩn 16	ĐT.743A (thửa đất số 741, tờ bản đồ 36)	Bình Chuẩn 19 (thửa đất số 1213, tờ bản đồ 81)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
94	Bình Chuẩn 17	ĐT.743A (thửa đất số 714, tờ bản đồ 35)	Ranh Tân Uyên (thửa đất số 252, tờ bản đồ 12)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
95	Bình Chuẩn 18	ĐT.743A (thửa đất số 742, tờ bản đồ 202)	Thửa đất số 11, tờ bản đồ 81	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
96	Bình Chuẩn 19	ĐT.743A (thửa đất số 46, tờ bản đồ 202)	Bình Chuẩn 16 (thửa đất số 1213, tờ bản đồ 81)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
97	Bình Chuẩn 20	ĐT.743A (thửa đất số 226, tờ bản đồ 203)	Ranh Tân Uyên (thửa đất số 546, tờ bản đồ 41)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
98	Bình Chuẩn 21	ĐT.743A (thửa đất số 72, tờ bản đồ 203)	Bình Chuẩn 22 (thửa đất số 248, tờ bản đồ 203)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
99	Bình Chuẩn 21A	ĐT.743A (thửa đất số 71, tờ bản đồ 203)	Thửa đất số 71, tờ bản đồ 203	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
100	Bình Chuẩn 22	ĐT.743A (thửa đất số 164, tờ bản đồ 203)	Bình Chuẩn 19 (thửa đất số 136, tờ bản đồ 221)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
101	Bình Chuẩn 23	ĐT.743A (thửa đất số 67, tờ bản đồ 203)	Thửa đất số 228, tờ bản đồ 33	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
102	Bình Chuẩn 24	ĐT.743A (thửa đất số 202, tờ bản đồ 203)	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 222	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
103	Bình Chuẩn 25	ĐT.743A (thửa đất số 282, tờ bản đồ 212)	Thửa đất số 234, tờ bản đồ 212	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
104	Bình Chuẩn 25A	ĐT.743A (thửa đất số 140, tờ bản đồ 212)	Thửa đất số 219, tờ bản đồ 212	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
105	Bình Chuẩn 26	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 353, tờ bản đồ 231)	Bình Chuẩn 24 (thửa đất số 60, tờ bản đồ 212)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
106	Bình Chuẩn 27	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 182, tờ bản đồ 234)	Thửa đất số 84, tờ bản đồ 97	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
107	Bình Chuẩn 28	ĐT.743A (thửa đất số 219, tờ bản đồ 232)	Lê Thị Trung (thửa đất số 203, tờ bản đồ 98)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
108	Bình Chuẩn 28A	ĐT.743A (thửa đất số 35, tờ bản đồ 93)	Thửa đất số 480, tờ bản đồ 93	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
109	Bình Chuẩn 28B	ĐT.743A (thửa đất số 704, tờ bản đồ 93)	Thửa đất số 52, tờ bản đồ 93	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
110	Bình Chuẩn 29	ĐT.743A (thửa đất số 74, tờ bản đồ 213)	Bình Chuẩn 30 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 233)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
111	Bình Chuẩn 30	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 355, tờ bản đồ 231)	Bình Chuẩn 27 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 233)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
112	Bình Chuẩn 31	ĐT.743A (thửa đất số 597, tờ bản đồ 45)	Thửa đất số 17, tờ bản đồ 51	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
113	Bình Chuẩn 31A	ĐT.743A (thửa đất số 61, tờ bản đồ 101)	Thửa đất số 556, tờ bản đồ 101	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
114	Bình Chuẩn 32	ĐT.743A (thửa đất số 92, tờ bản đồ 104)	Bình Chuẩn 34 (thửa đất số 464, tờ bản đồ 910)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
115	Bình Chuẩn 33	ĐT.743A (thửa đất số 144, tờ bản đồ 108)	Thửa đất số 284, tờ bản đồ 107	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
116	Bình Chuẩn 33A	ĐT.743A (thửa đất số 158, tờ bản đồ 108)	Thửa đất số 646, tờ bản đồ 108	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
117	Bình Chuẩn 33B	ĐT.743A (thửa đất số 523, tờ bản đồ 108)	Thửa đất số 219, tờ bản đồ 108	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
118	Bình Chuẩn 34	ĐT.743A (thửa đất số 234, tờ bản đồ 108)	Bình Chuẩn 69 (thửa đất số 464, tờ bản đồ 910)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
119	Bình Chuẩn 35	ĐT.743A (thửa đất số 276, tờ bản đồ 109)	Bình Chuẩn 63A (thửa đất số 2021, tờ bản đồ 1013)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
120	Bình Chuẩn 35A	ĐT.743A (thửa đất số 504, tờ bản đồ 1010)	Thửa đất số 764, tờ bản đồ 1014	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
121	Bình Chuẩn 36	ĐT.743A (thửa đất số 596, tờ bản đồ 113)	Bình Chuẩn 67 (thửa đất số 01, tờ bản đồ 161)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
122	Bình Chuẩn 36A	ĐT.747B (thửa đất số 833, tờ bản đồ 115)	Thửa đất số 563, tờ bản đồ 115	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
123	Bình Chuẩn 36B	ĐT.747B (thửa đất số 782, tờ bản đồ 116)	Thửa đất số 790, tờ bản đồ 116	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
124	Bình Chuẩn 37	ĐT.743A (thửa đất số 127, tờ bản đồ 161)	Thửa đất số 987, tờ bản đồ 164	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
125	Bình Chuẩn 38	ĐT.747B (thửa đất số 506, tờ bản đồ 116)	Thửa đất số 322, tờ bản đồ 116	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
126	Bình Chuẩn 38A	ĐT.747B (thửa đất số 795, tờ bản đồ 116)	Thửa đất số 315, tờ bản đồ 116	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
127	Bình Chuẩn 39	ĐT.743A (thửa đất số 522, tờ bản đồ 106)	Bình Chuẩn 66 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 106)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
128	Bình Chuẩn 40	Văn phòng Khu phố Bình Phước A	Thửa đất số 320, tờ bản đồ 45	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
129	Bình Chuẩn 41	Thù Khoa Huân (thửa đất số 525, tờ bản đồ 83)	Thửa đất số 332, tờ bản đồ 141	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
130	Bình Chuẩn 42	Lý Tự Trọng (thửa đất số 169, tờ bản đồ 41)	Thửa đất số 118, tờ bản đồ 44	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
131	Bình Chuẩn 43	Lý Tự Trọng (thửa đất số 253, tờ bản đồ 43)	Bình Chuẩn 76 (thửa đất số 804, tờ bản đồ 43)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
132	Bình Chuẩn 44	Lý Tự Trọng (thửa đất số 600, tờ bản đồ 41)	Thửa đất số 587, tờ bản đồ 42	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
133	Bình Chuẩn 44A	Lý Tự Trọng (thửa đất số 15, tờ bản đồ 41)	Thửa đất số 25, tờ bản đồ 41	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
134	Bình Chuẩn 45	ĐT.743A (thửa đất số 269, tờ bản đồ 28)	Thửa đất số 25, tờ bản đồ 7	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
135	Bình Chuẩn 46	ĐT.743A (thửa đất số 127, tờ bản đồ 182)	Thửa đất số 155, tờ bản đồ 182	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
136	Bình Chuẩn 47	ĐT.743A (thửa đất số 41, tờ bản đồ 182)	Bình Chuẩn 07 (thửa đất số 438, tờ bản đồ 191)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
137	Bình Chuẩn 48	ĐT.743A (thửa đất số 294, tờ bản đồ 183)	Thửa đất số 150, tờ bản đồ 183	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
138	Bình Chuẩn 49	ĐT.743A (thửa đất số 80, tờ bản đồ 192)	Bình Chuẩn 06 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 191)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
139	Bình Chuẩn 50	ĐT.743A (thửa đất số 141, tờ bản đồ 192)	Thửa đất số 339, tờ bản đồ 192	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
140	Bình Chuẩn 51	ĐT.743A (thửa đất số 490, tờ bản đồ 192)	Thửa đất số 38, tờ bản đồ 192	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
141	Bình Chuẩn 51A	ĐT.743A (thửa đất số 353, tờ bản đồ 192)	Thửa đất số 36, tờ bản đồ 192	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
142	Bình Chuẩn 51B	ĐT.743A (thửa đất số 352, tờ bản đồ 192)	Thửa đất số 463, tờ bản đồ 192	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
143	Bình Chuẩn 52	Lê Thị Trung (thửa đất số 170, tờ bản đồ 234)	Bình Chuẩn 27 (thửa đất số 164, tờ bản đồ 234)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
144	Bình Chuẩn 53	ĐT.743A (thửa đất số 615, tờ bản đồ 28)	Thửa đất số 266, tờ bản đồ 28	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
145	Bình Chuẩn 54	ĐT.743A (thửa đất số 703, tờ bản đồ 203)	Thửa đất số 377, tờ bản đồ 203	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
146	Bình Chuẩn 54A	ĐT.743A (thửa đất số 278, tờ bản đồ 203)	Thửa đất số 58, tờ bản đồ 203	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
147	Bình Chuẩn 55	Lý Tự Trọng (thửa đất số 12, tờ bản đồ 211)	Thửa đất số 225, tờ bản đồ 211	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
148	Bình Chuẩn 56	Lý Tự Trọng (thửa đất số 196, tờ bản đồ 211)	Bình Chuẩn 57	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
149	Bình Chuẩn 57	ĐT.743A (thửa đất số 101, tờ bản đồ 213)	Bình Chuẩn 56 (thửa đất số 101, tờ bản đồ 213)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
150	Bình Chuẩn 58	Lê Thị Trung (thửa đất số 245, tờ bản đồ 234)	Thửa đất số 178, tờ bản đồ 234	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
151	Bình Chuẩn 58A	Lê Thị Trung (thửa đất số 474, tờ bản đồ 234)	Bình Chuẩn 58 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 234)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
152	Bình Chuẩn 60	ĐT.743A (thửa đất số 32, tờ bản đồ 93)	Bình Chuẩn 32 (thửa đất số 779, tờ bản đồ 95)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
153	Bình Chuẩn 60A	ĐT.743A (thửa đất số 2035, tờ bản đồ 104)	Bình Chuẩn 32 (thửa đất số 108, tờ bản đồ 104)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
154	Bình Chuẩn 61	ĐT.743A (thửa đất số 80, tờ bản đồ 105)	Thửa đất số 213, tờ bản đồ 51	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
155	Bình Chuẩn 62	ĐT.743A	Ranh Tân Uyên	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
156	Bình Chuẩn 63	ĐT.743A (thửa đất số 529, tờ bản đồ 109)	Bình Chuẩn 63A (thửa đất số 408, tờ bản đồ 1013)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
157	Bình Chuẩn 63A	Lê Thị Trung (thửa đất số 102, tờ bản đồ 142)	Bình Chuẩn 63 (thửa đất số 408, tờ bản đồ 1013)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
158	Bình Chuẩn 63B	Bình Chuẩn 63A	Bình Chuẩn 63A (thửa đất số 02, tờ bản đồ 151)	4.660,0	3.030,0	2.330,0	1.860,0	3.728,0	2.424,0	1.864,0	1.488,0	3.029,0	1.969,5	1.514,5	1.209,0
159	Bình Chuẩn 64	ĐT.743A (thửa đất số 311, tờ bản đồ 1010)	Bình Chuẩn 67 (thửa đất số 57, tờ bản đồ 153)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
160	Bình Chuẩn 64A	ĐT.743A (thửa đất số 313, tờ bản đồ 1010)	Thửa đất số 320, tờ bản đồ 1014	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
161	Bình Chuẩn 65	ĐT.743A (thửa đất số 722, tờ bản đồ 1010)	Thửa đất số 136, tờ bản đồ 1010	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
162	Bình Chuẩn 65A	ĐT.743A (thửa đất số 266, tờ bản đồ 101)	Thửa đất số 1214, tờ bản đồ 112	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
163	Bình Chuẩn 65B	ĐT.743A (thửa đất số 460, tờ bản đồ 112)	Thửa đất số 109, tờ bản đồ 112	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
164	Bình Chuẩn 66	ĐT.743A (thửa đất số 671, tờ bản đồ 106)	ĐT.747B (thửa đất số 583, tờ bản đồ 111)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
165	Bình Chuẩn 67	ĐT.743A (thửa đất số 103, tờ bản đồ 161)	Bình Chuẩn 63A (thửa đất số 48, tờ bản đồ 151)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
166	Bình Chuẩn 67A	ĐT.743A (thửa đất số 346, tờ bản đồ 161)	Thửa đất số 1629, tờ bản đồ 161	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
167	Bình Chuẩn 67B	Từ Văn Phước (thửa đất số 402, tờ bản đồ 155)	Bình Chuẩn 67 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 152)	4.660,0	3.030,0	2.330,0	1.860,0	3.728,0	2.424,0	1.864,0	1.488,0	3.029,0	1.969,5	1.514,5	1.209,0
168	Bình Chuẩn 68	ĐT.743A (thửa đất số 753, tờ bản đồ 27)	Thửa đất số 283, tờ bản đồ 27	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
169	Bình Chuẩn 69	Lê Thị Trung (thửa đất số 1305, tờ bản đồ 99)	Bình Chuẩn 34 (thửa đất số 206, tờ bản đồ 99)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
170	Bình Chuẩn 69A	Lê Thị Trung (thửa đất số 565, tờ bản đồ 96)	Thửa đất số 78, tờ bản đồ 141	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
171	Bình Chuẩn 70	Lê Thị Trung (thửa đất số 1153, tờ bản đồ 96)	Thửa đất số 501, tờ bản đồ 96	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
172	Bình Chuẩn 71	Thù Khoa Huân (thửa đất số 401, tờ bản đồ 91)	Thửa đất số 115, tờ bản đồ 82	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
173	Bình Chuẩn 72	ĐT.743A (thửa đất số 272, tờ bản đồ 1010)	Thửa đất số 198, tờ bản đồ 1010	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
174	Bình Chuẩn 73	Lê Thị Trung	Thửa đất số 1397, tờ bản đồ 96	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
175	Bình Chuẩn 74	ĐT.743A (thửa đất số 574, tờ bản đồ 26)	Thửa đất số 841, tờ bản đồ 22	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
176	Bình Chuẩn 75	ĐT.746 (thửa đất số 277, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 36, tờ bản đồ 171	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
177	Bình Chuẩn 76	Lý Tự Trọng (thửa đất số 11, tờ bản đồ 212)	Bình Chuẩn 20 (thửa đất số 233, tờ bản đồ 33)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
178	Bình Chuẩn 77	ĐT.743A (thửa đất số 244, tờ bản đồ 109)	Thửa đất số 674, tờ bản đồ 1010	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
179	Bình Chuẩn 78	ĐT.743A (thửa đất số 711, tờ bản đồ 45)	Thửa đất số 323, tờ bản đồ 45	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
180	Bình Chuẩn 78A	ĐT.743A (thửa đất số 266, tờ bản đồ 45)	Thửa đất số 263, tờ bản đồ 45	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
181	Bình Chuẩn 78B	ĐT.743A (thửa đất số 775, tờ bản đồ 45)	Thửa đất số 247, tờ bản đồ 45	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
182	Bình Chuẩn 79	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 333, tờ bản đồ 234)	Thửa đất số 174, tờ bản đồ 234	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
183	Bình Chuẩn 80	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 262, tờ bản đồ 234)	Thửa đất số 134, tờ bản đồ 234	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
184	Bình Chuẩn 81	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 105, tờ bản đồ 96)	Bình Chuẩn 70 (thửa đất số 404, tờ bản đồ 96)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
185	Bình Chuẩn 82	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 1038, tờ bản đồ 83)	Thửa đất số 682, tờ bản đồ 83	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
186	Bình Chuẩn 83	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 327, tờ bản đồ 83)	Thửa đất số 722, tờ bản đồ 83	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
187	Bình Chuẩn 84	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 519, tờ bản đồ 83)	Thửa đất số 556, tờ bản đồ 83	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
188	Bình Chuẩn 86	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 147, tờ bản đồ 131)	Thửa đất số 183, tờ bản đồ 131	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
189	Bình Chuẩn 87	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 429, tờ bản đồ 131)	Thửa đất số 56, tờ bản đồ 131	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
190	Bình Chuẩn 88	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 84, tờ bản đồ 131)	Thửa đất số 146, tờ bản đồ 131	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
191	Bình Đức (cũ Đường vào nhà thờ Lái Thiêu)	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Thanh Giản	5.960,0	3.870,0	2.980,0	2.380,0	4.768,0	3.096,0	2.384,0	1.904,0	3.874,0	2.515,5	1.937,0	1.547,0
192	Bình Hòa 01 (Bình Hòa 02)	ĐT.743C	Giáp Bình Chiêu	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
193	Bình Hòa 02 (Bình Hòa 03)	Đồng An	Bình Hòa 01	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
194	Bình Hòa 02 nối dài (nhánh)	Bình Hòa 02	Ngã 3 nhà ông Rộng	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
195	Bình Hòa 03	Bình Hòa 01	Giáp thửa đất số 335, tờ bản đồ 123	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
196	Bình Hòa 04 (nhánh Bình Hòa 02)	Bình Hòa 01	Rạch Cùng	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
197	Bình Hòa 05	Bình Hòa 01	Rạch Cùng	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
198	Bình Hòa 06	Đại lộ Bình Dương	Kênh tiêu Bình Hòa	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
199	Bình Hòa 07	Bùi Hữu Nghĩa	KDC 3/2	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
200	Bình Hòa 08	Bùi Hữu Nghĩa (thửa đất số 140 và 142, tờ bản đồ 30)	Kênh tiêu Bình Hòa	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
201	Bình Hòa 09	ĐT.743C	Đập suối Cát	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
202	Bình Hòa 10 (Bình Hòa 06)	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Võ Thị Chón (thửa đất số 290, tờ bản đồ 62)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
203	Bình Hòa 11 (Bình Hòa 05)	Nguyễn Du	Đại lộ Bình Dương	3.970,0	2.580,0	1.990,0	1.590,0	3.176,0	2.064,0	1.592,0	1.272,0	2.580,5	1.677,0	1.293,5	1.033,5
204	Bình Hòa 12 (Bình Hòa 01)	Nguyễn Du	Đất ông Nguyễn Đăng Long (thửa đất số 93, tờ bản đồ 84)	3.970,0	2.580,0	1.990,0	1.590,0	3.176,0	2.064,0	1.592,0	1.272,0	2.580,5	1.677,0	1.293,5	1.033,5
205	Bình Hòa 13 (Bình Hòa 10)	Bùi Hữu Nghĩa	Đường vào KCN VSIP + Cty Hiếu Linh (thửa đất số 503, tờ bản đồ 40)	3.970,0	2.580,0	1.990,0	1.590,0	3.176,0	2.064,0	1.592,0	1.272,0	2.580,5	1.677,0	1.293,5	1.033,5
206	Bình Hòa 14 (Bình Hòa 11)	Nguyễn Du	KDC Minh Tuấn (Công ty Green Vina)	3.970,0	2.580,0	1.990,0	1.590,0	3.176,0	2.064,0	1.592,0	1.272,0	2.580,5	1.677,0	1.293,5	1.033,5
207	Bình Hòa 15	Bình Hòa 14	Nghĩa địa (thửa đất số 3, tờ bản đồ 84) + Nguyễn Du	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
208	Bình Hòa 16 (Bình Hòa 12)	Đồng An	Xí nghiệp mì Á Châu (thửa đất số 230, tờ bản đồ 130)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
209	Bình Hòa 17 (Bình Hòa 13)	Đồng An	Nhà Ông Tâm (thửa đất số 228, tờ bản đồ 135)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
210	Bình Hòa 18 (Bình Hòa 14)	Đồng An	Nghĩa trang - Thánh Tịnh Chiêu Minh (thửa đất số 334, tờ bản đồ 130)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
211	Bình Hòa 19 (Bình Hòa 15)	Đồng An	KCN Đồng An	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
212	Bình Hòa 20 (Bình Hòa 16)	Đồng An	Bình Hòa 19	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
213	Bình Hòa 21 (Bình Hòa 17)	Đồng An	Nhà ông Phúc (thửa đất số 862, tờ bản đồ 132)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
214	Bình Hòa 21A (KDC Dầu Khí)	Đồng An	KCN Đồng An	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
215	Bình Hòa 22 (Bình Hòa 18)	Đồng An	Nhà ông Sơn	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
216	Bình Hòa 23 (Bình Hòa 19)	Đồng An	KDC Thủy Lợi 44 (thửa đất số 156, tờ bản đồ 125) + thửa đất số 196, tờ bản đồ 125	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
217	Bình Hòa 24 (Bình Hòa 22)	Đồng An	KCN Đồng An	6.460,0	4.200,0	3.230,0	2.580,0	5.168,0	3.360,0	2.584,0	2.064,0	4.199,0	2.730,0	2.099,5	1.677,0
218	Bình Hòa 25 (Bình Hòa 20)	ĐT.743B	Nhà ông Bảy (thửa đất số 1109, tờ bản đồ 113)	6.460,0	4.200,0	3.230,0	2.580,0	5.168,0	3.360,0	2.584,0	2.064,0	4.199,0	2.730,0	2.099,5	1.677,0
219	Bình Hòa 26 (Bình Hòa 21)	ĐT.743C	KCN Đồng An	6.460,0	4.200,0	3.230,0	2.580,0	5.168,0	3.360,0	2.584,0	2.064,0	4.199,0	2.730,0	2.099,5	1.677,0
220	Bình Hòa 27 (Đường Lô 11)	ĐT.743C	Bình Hòa 25	6.460,0	4.200,0	3.230,0	2.580,0	5.168,0	3.360,0	2.584,0	2.064,0	4.199,0	2.730,0	2.099,5	1.677,0
221	Bình Hòa 28 (Đường Lô 12)	ĐT.743C	Bình Hòa 25	6.460,0	4.200,0	3.230,0	2.580,0	5.168,0	3.360,0	2.584,0	2.064,0	4.199,0	2.730,0	2.099,5	1.677,0
222	Bình Hòa 29 (Đường Lô 13)	ĐT.743C	Bình Hòa 25	6.460,0	4.200,0	3.230,0	2.580,0	5.168,0	3.360,0	2.584,0	2.064,0	4.199,0	2.730,0	2.099,5	1.677,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
223	Bình Hòa 30 (Đường Lô 14A)	ĐT.743C	Bình Hòa 25	6.460,0	4.200,0	3.230,0	2.580,0	5.168,0	3.360,0	2.584,0	2.064,0	4.199,0	2.730,0	2.099,5	1.677,0
224	Bình Hòa 31 (Đường Lô 14B)	ĐT.743C	Bình Hòa 25	6.460,0	4.200,0	3.230,0	2.580,0	5.168,0	3.360,0	2.584,0	2.064,0	4.199,0	2.730,0	2.099,5	1.677,0
225	Bình Hòa 32 (Đường Lô 15)	ĐT.743C	Bình Hòa 25	6.460,0	4.200,0	3.230,0	2.580,0	5.168,0	3.360,0	2.584,0	2.064,0	4.199,0	2.730,0	2.099,5	1.677,0
226	Bình Hòa 33 (Đường Lô 16)	ĐT.743C	Bình Hòa 25	6.460,0	4.200,0	3.230,0	2.580,0	5.168,0	3.360,0	2.584,0	2.064,0	4.199,0	2.730,0	2.099,5	1.677,0
227	Bình Nhâm 02	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
228	Bình Nhâm 07	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
229	Bình Nhâm 19	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cánh	3.970,0	2.580,0	1.990,0	1.590,0	3.176,0	2.064,0	1.592,0	1.272,0	2.580,5	1.677,0	1.293,5	1.033,5
230	Bình Nhâm 42	Nguyễn Chí Thanh	Thửa đất số 23, tờ bản đồ 5	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
231	Bình Nhâm 83	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
232	Bờ Hào (Bình Chuẩn)	Tân Đà (Tân Phước Khánh 21)	Thửa đất số 01, tờ bản đồ 173	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
233	Bùi Thị Xuân (cũ An Phú - Thái Hòa)	Ngã 6 An Phú	Ranh thành phố Tân Uyên (Thái Hòa)	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
234	Cầu Tàu	Cách Mạng Tháng Tám	Sông Sài Gòn	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
235	Cây Me	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cánh	5.960,0	3.870,0	2.980,0	2.380,0	4.768,0	3.096,0	2.384,0	1.904,0	3.874,0	2.515,5	1.937,0	1.547,0
236	Chòm Sao	Đại lộ Bình Dương	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
		Ranh Thuận Giao - Hưng Định	Đường Nhà thờ Búng	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
237	Chu Văn An (cũ An Phú 16)	Đường 22 tháng 12	Lê Thị Trung	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
238	Đê bao Suối Cát - Bung Biệp	Cách Mạng Tháng Tám	Ranh phường Phú Thọ	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
		Cách Mạng Tháng Tám	Giáp thừa đất số 03, tờ bản đồ 20	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
		Cách Mạng Tháng Tám	Ranh xã An Sơn	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
239	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Rạch Lái Thiêu	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
240	Đường 3 tháng 2	Trương Định	Đồng Nhi	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
		Nguyễn Trãi	Trường tiểu học Phan Chu Trinh	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
241	Đường Đê Bao	Châu Văn Tiếp	Nguyễn Văn Lộng	5.960,0	3.870,0	2.980,0	2.380,0	4.768,0	3.096,0	2.384,0	1.904,0	3.874,0	2.515,5	1.937,0	1.547,0
		Ranh Tp.Hồ Chí Minh (Rạch Vĩnh Bình)	Gia Long	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
		Nguyễn Văn Lộng	Ranh An Sơn - Bình Nhâm	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
242	Đường Nhà thờ Búng	Cầu Bà Hai	Thủ Khoa Huân	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
243	Đường vào Quảng Hòa Xương	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
244	Đường vào sân Golf	Đại lộ Bình Dương	Cổng sau sân Golf	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
245	Đường vào TTVH (phường Bình Hòa)	Nguyễn Du	Bình Hòa 11	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
246	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 4 An Sơn)	Thạnh Quý	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
247	Hung Định 31	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
248	Lái Thiêu 01	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	7.180,0	4.670,0	3.590,0	2.870,0	5.744,0	3.736,0	2.872,0	2.296,0	4.667,0	3.035,5	2.333,5	1.865,5
249	Lái Thiêu 02	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
250	Lái Thiêu 03	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
251	Lái Thiêu 04	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
252	Lái Thiêu 05	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
253	Lái Thiêu 06	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
254	Lái Thiêu 07	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
255	Lái Thiêu 08	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 09	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
256	Lái Thiêu 09	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	7.180,0	4.670,0	3.590,0	2.870,0	5.744,0	3.736,0	2.872,0	2.296,0	4.667,0	3.035,5	2.333,5	1.865,5
257	Lái Thiêu 10	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
258	Lái Thiêu 101	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 269, tờ bản đồ 542	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
259	Lái Thiêu 102	Cách Mạng Tháng Tám	Gia Long (nổi dài)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
260	Lái Thiêu 103	Cách Mạng Tháng Tám	Lái Thiêu 105	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
261	Lái Thiêu 104	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 110, tờ bản đồ 562	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
262	Lái Thiêu 105	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
263	Lái Thiêu 108	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 91, tờ bản đồ 562	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
264	Lái Thiêu 109	Cách Mạng Tháng Tám	Lái Thiêu 105	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
265	Lái Thiêu 11	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
266	Lái Thiêu 110	Cách Mạng Tháng Tám	Lái Thiêu 112	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
267	Lái Thiêu 112	Đường dẫn cầu Phú Long	Lái Thiêu 105	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
268	Lái Thiêu 113	Đại lộ Bình Dương	Đường dẫn cầu Phú Long	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
269	Lái Thiêu 114	Đại lộ Bình Dương	Đường dẫn cầu Phú Long	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
270	Lái Thiêu 115	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Miếu	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
271	Lái Thiêu 117	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Miếu	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
272	Lái Thiêu 12	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
273	Lái Thiêu 13	Lái Thiêu 09	Lái Thiêu 14	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
274	Lái Thiêu 14	Nguyễn Văn Tiết	Lái Thiêu 21	7.180,0	4.670,0	3.590,0	2.870,0	5.744,0	3.736,0	2.872,0	2.296,0	4.667,0	3.035,5	2.333,5	1.865,5
275	Lái Thiêu 15	Lái Thiêu 14	Cuối hèm	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
276	Lái Thiêu 16	Lái Thiêu 14	Cuối hèm	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
277	Lái Thiêu 17	Lái Thiêu 14	Đại lộ Bình Dương	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
278	Lái Thiêu 18	Lái Thiêu 14	Cuối hèm	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
279	Lái Thiêu 19	Lái Thiêu 14	Cuối hèm	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
280	Lái Thiêu 20	Lái Thiêu 14	Cuối hèm	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
281	Lái Thiêu 21	Lái Thiêu 01	Lái Thiêu 17	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
282	Lái Thiêu 22	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Văn Tiết	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
283	Lái Thiêu 23	Nguyễn Văn Tiết	Thửa đất số 349, tờ bản đồ 17	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
284	Lái Thiêu 24	Nguyễn Văn Tiết	Thửa đất số 341, tờ bản đồ 17	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
285	Lái Thiêu 25	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 3 tháng 2	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
286	Lái Thiêu 26	Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
287	Lái Thiêu 27	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 3 tháng 2	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
288	Lái Thiêu 30	Nguyễn Văn Tiết	Thửa đất số 31, tờ bản đồ 181	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
289	Lái Thiêu 31	Nguyễn Văn Tiết	Thửa đất số 800, tờ bản đồ 17	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
290	Lái Thiêu 32	Nguyễn Văn Tiết	Thửa đất số 26, tờ bản đồ 25	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
291	Lái Thiêu 33	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 57, tờ bản đồ 25	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
292	Lái Thiêu 34	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 209, tờ bản đồ 25	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
293	Lái Thiêu 35	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 69, tờ bản đồ 25	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
294	Lái Thiêu 36	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 95, tờ bản đồ 25	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
295	Lái Thiêu 37	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 95, tờ bản đồ 25	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
296	Lái Thiêu 38	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 143, tờ bản đồ 25	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
297	Lái Thiêu 39	Đông Nhi	Thửa đất số 158, tờ bản đồ 191	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
298	Lái Thiêu 41	Đông Nhi	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
299	Lái Thiêu 42	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	Thửa đất số 754, tờ bản đồ 191	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
300	Lái Thiêu 43	Lái Thiêu 45	Thửa đất số 865, tờ bản đồ 191	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
301	Lái Thiêu 44	Lái Thiêu 45 (Đường D3)	Thửa đất số 490, tờ bản đồ 193	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
302	Lái Thiêu 46	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
303	Lái Thiêu 47	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
304	Lái Thiêu 49	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
305	Lái Thiêu 50	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
306	Lái Thiêu 51	Đông Nhi	Khu liên hợp (Gò cát)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
307	Lái Thiêu 52	Lái Thiêu 53	Lái Thiêu 58	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
308	Lái Thiêu 53	Đường 3 tháng 2	Đông Nhi	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
309	Lái Thiêu 58	Nguyễn Trãi	Lái Thiêu 50	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
310	Lái Thiêu 59 (trừ các thửa đất thuộc khu tái định cư Bình Đức 1)	Cuối thửa đất số 314 và 353, tờ bản đồ 12	Đê bao	6.100,0	3.970,0	3.050,0	2.440,0	4.880,0	3.176,0	2.440,0	1.952,0	3.965,0	2.580,5	1.982,5	1.586,0
		Phan Thanh Giản	Cuối thửa đất số 314 và 353, tờ bản đồ 12	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
311	Lái Thiêu 60	Phan Thanh Giản	Đê bao	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
312	Lái Thiêu 64	Bình Đức	Phan Thanh Giản	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
313	Lái Thiêu 67	Phan Thanh Giản	Lê Văn Duyệt	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
314	Lái Thiêu 68	Cách Mạng Tháng Tám	Lái Thiêu 69	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
315	Lái Thiêu 69	Lê Văn Duyệt	Bình Đức	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
316	Lái Thiêu 70	Lái Thiêu 60	Rạch Cầu Đình	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
317	Lái Thiêu 71	Lê Văn Duyệt	Rạch Cầu Đình	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
318	Lái Thiêu 72	Lê Văn Duyệt	Rạch Cầu Đình	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
319	Lái Thiêu 73	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Chu Trinh	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
320	Lái Thiêu 74	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Chu Trinh	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
321	Lái Thiêu 75	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Chu Trinh	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
322	Lái Thiêu 79	Nguyễn Trãi	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
323	Lái Thiêu 80	Nguyễn Trãi	Thửa đất số 272, tờ bản đồ 38	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
324	Lái Thiêu 82	Nguyễn Trãi	Đường vào Quảng Hòa Xương	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
325	Lái Thiêu 84	Đỗ Thành Nhân	Lái Thiêu 79	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
326	Lái Thiêu 85	Đỗ Thành Nhân	Thửa đất số 222, tờ bản đồ 45	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
327	Lái Thiêu 87	Đường vào Quảng Hòa Xương	Thửa đất số 792, tờ bản đồ 540	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
328	Lái Thiêu 88	Gia Long	Phó Đức Chính	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
329	Lái Thiêu 89	Gia Long	Đê bao	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
330	Lái Thiêu 90	Hoàng Hoa Thám	Lái Thiêu 88	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
331	Lái Thiêu 91	Hoàng Hoa Thám	Thửa đất số 129, tờ bản đồ 43	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
332	Lái Thiêu 92	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 43, tờ bản đồ 52	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
333	Lái Thiêu 93	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
334	Lái Thiêu 94	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 52	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
335	Lái Thiêu 96 (Đường Đình Phú Long)	Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
336	Lái Thiêu 97	Cách Mạng Tháng Tám	Gia Long nối dài	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
337	Lái Thiêu 98	Cách Mạng Tháng Tám	Lái Thiêu 97	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
338	Nguyễn Chí Thanh (cũ Rẫy xe lửa)	Trương Định	Đường Nhà thờ Búng	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
		Thanh Bình	Hồ Văn Mên	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
339	Nguyễn Chí Thanh nối dài	Hồ Văn Mên	Ranh Thủ Dầu Một	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
340	Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Bà Rùa)	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
341	Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Liên)	Trương Định	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	5.960,0	3.870,0	2.980,0	2.380,0	4.768,0	3.096,0	2.384,0	1.904,0	3.874,0	2.515,5	1.937,0	1.547,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
	xã, Sân Golf, Bà Rịa)	Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Chòm Sao	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
		Chòm Sao	Đường Nhà thờ Búng	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
342	Nguyễn Văn Lộng (Bình Nhâm 49 + Bình Nhâm 82)	Nguyễn Chí Thanh	Cách Mạng Tháng Tám	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
		Cách Mạng Tháng Tám	Đê bao	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
343	Nguyễn Văn Trỗi (cũ An Phú 08)	ĐT.743A	Lê Thị Trung	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
344	Nhánh rẽ Đông Nhi	Đông Nhi	Đại lộ Bình Dương	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
345	Phan Đình Giót (An Phú 14, Miếu Nhỏ)	ĐT.743A	Bùi Thị Xuân	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
346	Phó Đức Chính	Hoàng Hoa Thám	Sông Sài Gòn	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
347	Tân Đà (Tân Phước Khánh 21)	ĐT.746 (Ngã 3 ông Lược)	Giáp Sư đoàn 7	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
348	Tổng Đốc Phương	Gia Long	Hoàng Hoa Thám	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
349	Từ Văn Phước (cũ An Phú 35, Tico)	ĐT.743A	Lê Thị Trung	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
350	Thanh Bình nổi dài	Thanh Bình	Đại lộ Bình Dương	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
351	Thanh Phú - Thanh Quý	Hồ Văn Mên	Thanh Quý	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
352	Thanh Quý	Cầu Sắt An Thạnh	Hồ Văn Mên	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
353	Thanh Quý - Hưng Thọ	Thanh Quý	Giáp ranh Hưng Định	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
354	Thuận An Hòa (Đường vào Chiến khu Thuận An Hòa)	Đường 22 tháng 12	Lê Thị Trung	5.960,0	3.870,0	2.980,0	2.380,0	4.768,0	3.096,0	2.384,0	1.904,0	3.874,0	2.515,5	1.937,0	1.547,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
355	Thuận Giao 01	Thuận Giao 21 (KSX tập trung Tân Thành, thửa đất số 1640, tờ bản đồ 956)	Thuận An Hòa(thửa đất số 127, tờ bản đồ 150)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
356	Thuận Giao 02	KDC Thuận Giao(thửa đất số 294, tờ bản đồ 954)	Thuận An Hòa (thửa đất số 680, tờ bản đồ 110)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
357	Thuận Giao 03	Mỹ Phước - Tân Vạn (thửa đất số 118, tờ bản đồ 102)	Lê Thị Trung (thửa đất số 166, tờ bản đồ 110)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
358	Thuận Giao 04	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 264, tờ bản đồ 101)	Thuận Giao 03 (thửa đất số 956, tờ bản đồ 102)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
359	Thuận Giao 05	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 97, tờ bản đồ 101)	Cảng Mọi Tiên (thửa đất số 79, tờ bản đồ 92)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
360	Thuận Giao 06	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 199, tờ bản đồ 103)	Thuận Giao 05 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 103)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
361	Thuận Giao 07	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 264, tờ bản đồ 132)	Thuận Giao 08 (thửa đất số 125, tờ bản đồ 132)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
362	Thuận Giao 08	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 87, tờ bản đồ 132)	Đất ông Bảy Địa (thửa đất số 192, tờ bản đồ 91)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
363	Thuận Giao 09	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 1500, tờ bản đồ 136)	Thuận Giao 16 (thửa đất số 28, tờ bản đồ 162)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
364	Thuận Giao 10	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 2109, tờ bản đồ 136)	Nhà bà Kênh (thửa đất số 100, tờ bản đồ 131)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
365	Thuận Giao 11	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 456, tờ bản đồ 134)	Thuận Giao 14 (thửa đất số 1385, tờ bản đồ 134)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
366	Thuận Giao 12	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 1591, tờ bản đồ 138)	Thuận Giao 14 (thửa đất số 426, tờ bản đồ 133)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
367	Thuận Giao 13	Thủ Khoa Huân (thửa đất số 2166, tờ bản đồ 138)	Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 129, tờ bản đồ 161)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
368	Thuận Giao 14	Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 191, tờ bản đồ 124)	Thuận Giao 10 (thửa đất số 216, tờ bản đồ 131)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
369	Thuận Giao 15	Nguyễn Thị Minh Khai (thửa đất số 731, tờ bản đồ 122)	Trại heo Mươi Phương (thửa đất số 141, tờ bản đồ 131)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
370	Thuận Giao 16	Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 152, tờ bản đồ 162)	KDC Thuận Giao(thửa đất số 253, tờ bản đồ 955)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
371	Thuận Giao 17	Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 316, tờ bản đồ 171)	Thuận Giao 16 (thửa đất số 19, tờ bản đồ 171)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
372	Thuận Giao 18	Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 682, tờ bản đồ 171)	KDC Việt - Sing (thửa đất số 92, tờ bản đồ 201)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
373	Thuận Giao 19	Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 959, tờ bản đồ 171)	KDC Thuận Giao(thửa đất số 5, tờ bản đồ 171)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
374	Thuận Giao 20	Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 158, tờ bản đồ 173)	Thuận Giao 18(thửa đất số 143, tờ bản đồ 201)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
375	Thuận Giao 21	Đường 22 tháng 12 (Cổng ngang)	Thuận Giao 25	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
		Thuận Giao 25	KDC Thuận Giao	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
376	Thuận Giao 22	Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 611, tờ bản đồ 183)	KDC Việt - Sing(thửa đất số 65, tờ bản đồ 211)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
377	Thuận Giao 23	Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 183)	Thửa đất số 35, tờ bản đồ 181	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
378	Thuận Giao 24	Đường 22 tháng 12 (thửa đất số 82, tờ bản đồ 184)	Thuận Giao 25 (thửa đất số 7, tờ bản đồ 181)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
379	Thuận Giao 25	Thuận An Hòa (thửa đất số 437, tờ bản đồ 150)	Thuận Giao 21 (thửa đất số 1022, tờ bản đồ 171)	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
380	Thuận Giao 26	Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 43, tờ bản đồ 192)	KDC Việt - Sing (thửa đất số 138, tờ bản đồ 201)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
381	Thuận Giao 27	Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 128, tờ bản đồ 191)	Chùa Ông Bồn (thửa đất số 24, tờ bản đồ 191)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
382	Thuận Giao 28	Chòm Sao (thửa đất số 75, tờ bản đồ 193)	Lò gốm ông Vương Kiên Thành (thửa đất số 38, tờ bản đồ 193)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
383	Thuận Giao 29	Chòm Sao (thửa đất số 301, tờ bản đồ 193)	Ranh Bình Nhâm (thửa đất số 76, tờ bản đồ 220)	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
384	Thuận Giao 30	Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 466, tờ bản đồ 193)	Thuận Giao 29 (thửa đất số 688, tờ bản đồ 220)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
385	Thuận Giao 31	Đại lộ Bình Dương(thửa đất số 98, tờ bản đồ 220)	Ranh Bình Nhâm(thửa đất số 233, tờ bản đồ 220)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
386	Thuận Giao 32	Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 105, tờ bản đồ 220)	Sân golf (thửa đất số 11, tờ bản đồ 2)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
387	Thuận Giao 33 (cũ Thuận Giao 14B)	Thuận Giao 14 (thửa đất số 273, tờ bản đồ 133)	Nhà bà Bi, ông Chiến (thửa đất số 113, tờ bản đồ 80)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
388	Trần Quang Diệu (cũ An Phú - Tân Bình)	Ngã 6 An Phú	Ranh An Phú - Tân Bình	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
389	Trương Định (đường vào chùa Thầy Sừ)	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 3 tháng 2	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
390	Vĩnh Phú 01	Đại lộ Bình Dương	Rạch ông Năm Bê	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
391	Vĩnh Phú 02	Đại lộ Bình Dương	Rạch Cầu Miếu	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
392	Vĩnh Phú 03	Đại lộ Bình Dương	DNTN Thanh Cảnh	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
393	Vĩnh Phú 04	Đại lộ Bình Dương	Thửa đất số 790, tờ bản đồ 101	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
394	Vĩnh Phú 05	Đại lộ Bình Dương	Vĩnh Phú 07	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
395	Vĩnh Phú 06	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
396	Vĩnh Phú 07	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
397	Vĩnh Phú 08	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
398	Vĩnh Phú 09	Đại lộ Bình Dương	Nhà hàng Thanh Cảnh	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
399	Vĩnh Phú 10	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
400	Vĩnh Phú 11	Đại lộ Bình Dương	Thửa đất số 403, tờ số 94	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
401	Vĩnh Phú 12	Đại lộ Bình Dương	Thửa đất số 350, tờ số 94	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
402	Vĩnh Phú 13	Đại lộ Bình Dương	Rạch Vĩnh Bình	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
403	Vĩnh Phú 14	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
404	Vĩnh Phú 15	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
405	Vĩnh Phú 16	Đại lộ Bình Dương	Kênh tiêu Sóng Thần - Đồng An	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
406	Vĩnh Phú 17	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
407	Vĩnh Phú 17A	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
408	Vĩnh Phú 18	Đại lộ Bình Dương	Thửa đất số 195, tờ bản đồ 91	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
409	Vĩnh Phú 19	Đại lộ Bình Dương	Thửa đất số 944, tờ bản đồ 63	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
410	Vĩnh Phú 20	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
411	Vĩnh Phú 21	Đại lộ Bình Dương	Kênh tiêu Sóng Thần - Đồng An	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
412	Vĩnh Phú 22	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
413	Vĩnh Phú 23	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
414	Vĩnh Phú 24	Đại lộ Bình Dương	Resort Phương Nam	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
415	Vĩnh Phú 25	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
416	Vĩnh Phú 26	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lặc	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
417	Vĩnh Phú 27	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
418	Vĩnh Phú 28	Đại lộ Bình Dương	Rạch Bộ Lặc	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
419	Vĩnh Phú 29	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
420	Vĩnh Phú 30	Đại lộ Bình Dương	Rạch Năm Sanh	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
421	Vĩnh Phú 31	Đại lộ Bình Dương	Thửa đất số 1602, tờ bản đồ 55	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
422	Vĩnh Phú 32	Đại lộ Bình Dương	Rạch Cầu Bốn Trụ	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
423	Vĩnh Phú 33	Đại lộ Bình Dương	Vĩnh Phú 38	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
424	Vĩnh Phú 34	Đại lộ Bình Dương	Thửa đất số 231, tờ bản đồ 53	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
425	Vĩnh Phú 35	Đại lộ Bình Dương	Rạch cầu Đình	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
426	Vĩnh Phú 36	Đại lộ Bình Dương	Công ty Tân Hiệp Phát	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
427	Vĩnh Phú 37	Đại lộ Bình Dương	Nhà bà Bưởi	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
428	Vĩnh Phú 38	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
429	Vĩnh Phú 38A	Vĩnh Phú 38	Vĩnh Phú 42	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
430	Vĩnh Phú 39	Đại lộ Bình Dương	Rạch Ba Bình	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
431	Vĩnh Phú 40	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
432	Vĩnh Phú 41	Đại lộ Bình Dương	Kênh tiêu Sóng Thần - Đồng An	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
433	Vĩnh Phú 42	Đại lộ Bình Dương	Đê bao sông Sài Gòn	6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
434	Vựa Bui	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Búng	5.300,0	3.450,0	2.650,0	2.120,0	4.240,0	2.760,0	2.120,0	1.696,0	3.445,0	2.242,5	1.722,5	1.378,0
435	Đường nội bộ khu TĐC phường An Thạnh (phường An Thạnh và Thuận Giao)	Thửa đất tiếp giáp đường Thủ Khoa Huân		30.874,0	20.070,0	15.440,0	12.350,0	24.699,2	16.056,0	12.352,0	9.880,0	20.068,1	13.045,5	10.036,0	8.027,5
		Đường trục chính N1		17.057,0	11.090,0	8.530,0	6.820,0	13.645,6	8.872,0	6.824,0	5.456,0	11.087,1	7.208,5	5.544,5	4.433,0
		Đường nội bộ còn lại		15.124,0	9.830,0	7.560,0	6.050,0	12.099,2	7.864,0	6.048,0	4.840,0	9.830,6	6.389,5	4.914,0	3.932,5
436	Đường nội bộ khu TĐC Bình Đức 1 (phường Lái Thiêu)	Thửa đất tiếp giáp đường Lái Thiêu 59		22.844,0	14.850,0	11.420,0	9.140,0	18.275,2	11.880,0	9.136,0	7.312,0	14.848,6	9.652,5	7.423,0	5.941,0
		Đường nội bộ còn lại		21.497,0	13.970,0	10.750,0	8.600,0	17.197,6	11.176,0	8.600,0	6.880,0	13.973,1	9.080,5	6.987,5	5.590,0
437	Đường nội bộ khu TĐC khu phố Hòa Lân 2 (phường Thuận Giao)	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		29.500,0	19.180,0	14.750,0	11.800,0	23.600,0	15.344,0	11.800,0	9.440,0	19.175,0	12.467,0	9.587,5	7.670,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		28.000,0	18.200,0	14.000,0	11.200,0	22.400,0	14.560,0	11.200,0	8.960,0	18.200,0	11.830,0	9.100,0	7.280,0
438	Đường nội bộ khu biệt thự Vĩnh Phú (phường Vĩnh Phú)	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		32.200,0	20.930,0	16.100,0	12.880,0	25.760,0	16.744,0	12.880,0	10.304,0	20.930,0	13.604,5	10.465,0	8.372,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		28.500,0	18.530,0	14.250,0	11.400,0	22.800,0	14.824,0	11.400,0	9.120,0	18.525,0	12.044,5	9.262,5	7.410,0
439	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		6.100,0	3.970,0	3.050,0	2.440,0	4.880,0	3.176,0	2.440,0	1.952,0	3.965,0	2.580,5	1.982,5	1.586,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
E.	Đường loại 5:														
1	Bình Nhâm 03	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 432 và 793, tờ bản đồ 4	3.520,0	2.290,0	1.760,0	1.410,0	2.816,0	1.832,0	1.408,0	1.128,0	2.288,0	1.488,5	1.144,0	916,5
2	Bình Nhâm 04	Cách Mạng Tháng Tám	Bình Nhâm 14	3.520,0	2.290,0	1.760,0	1.410,0	2.816,0	1.832,0	1.408,0	1.128,0	2.288,0	1.488,5	1.144,0	916,5
3	Bình Nhâm 05	Cách Mạng Tháng Tám	Bình Nhâm 04 (thửa đất số 633, tờ bản đồ 4)	3.520,0	2.290,0	1.760,0	1.410,0	2.816,0	1.832,0	1.408,0	1.128,0	2.288,0	1.488,5	1.144,0	916,5
4	Bình Nhâm 06	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 59, tờ bản đồ 4	3.520,0	2.290,0	1.760,0	1.410,0	2.816,0	1.832,0	1.408,0	1.128,0	2.288,0	1.488,5	1.144,0	916,5
5	Bình Nhâm 08	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch bà Đệ	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
6	Bình Nhâm 09	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 446, tờ bản đồ 1	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
7	Bình Nhâm 10	Cầu Tàu	Bình Nhâm 09	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
8	Bình Nhâm 11	Cầu Tàu	Bình Nhâm 07, Bình Nhâm 04	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
9	Bình Nhâm 14	Cầu Tàu	Bình Nhâm 02	3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
10	Bình Nhâm 15	Cách Mạng Tháng Tám	Bờ rạch Cầu Lớn	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
11	Bình Nhâm 16	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
12	Bình Nhâm 17	Cách Mạng Tháng Tám	Bờ rạch Cầu Lớn	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
13	Bình Nhâm 18	Cách Mạng Tháng Tám	thửa đất số 2048, tờ bản đồ 2	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
14	Bình Nhâm 20	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 5	3.520,0	2.290,0	1.760,0	1.410,0	2.816,0	1.832,0	1.408,0	1.128,0	2.288,0	1.488,5	1.144,0	916,5
15	Bình Nhâm 21	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 691 và 1691, tờ bản đồ 5	3.520,0	2.290,0	1.760,0	1.410,0	2.816,0	1.832,0	1.408,0	1.128,0	2.288,0	1.488,5	1.144,0	916,5
16	Bình Nhâm 22	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 205, tờ bản đồ 5	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
17	Bình Nhâm 23	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
18	Bình Nhâm 24	Nguyễn Chí Thanh	Đê bao rạch Cầu Lớn	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
19	Bình Nhâm 25	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
20	Bình Nhâm 26	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất số 70, tờ bản đồ 5	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
21	Bình Nhâm 27	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
22	Bình Nhâm 28	Nguyễn Chí Thanh	Rạch cầu Lớn	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
23	Bình Nhâm 29	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Chí Thanh	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
24	Bình Nhâm 30	Nguyễn Chí Thanh	Thửa đất số 366, tờ bản đồ 2	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
25	Bình Nhâm 31	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Cảnh	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
26	Bình Nhâm 32	Nguyễn Chí Thanh	Ranh Hưng Định	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
27	Bình Nhâm 34	Rạch cầu lớn	Hưng Định 31	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
28	Bình Nhâm 35	Đê bao rạch Cầu Lớn	Hưng Định 31	3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
29	Bình Nhâm 36	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất số 166 và 169, tờ bản đồ 2	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
30	Bình Nhâm 37	Nguyễn Hữu Cảnh	Ranh Hưng Định	3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
31	Bình Nhâm 38	Ranh Hưng Định	Thửa đất số 285 và 307, tờ bản đồ 2	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
32	Bình Nhâm 39	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất số 40, tờ bản đồ 3	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
33	Bình Nhâm 40	Nguyễn Hữu Cảnh	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
34	Bình Nhâm 42	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất số 23, tờ bản đồ 5	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
35	Bình Nhâm 45	Cây Me	Thửa đất số 23 và 41, tờ bản đồ 5	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
36	Bình Nhâm 46	Cách Mạng Tháng Tám	Bình Nhâm 70 (thửa đất số 2353, tờ bản đồ 7)	3.520,0	2.290,0	1.760,0	1.410,0	2.816,0	1.832,0	1.408,0	1.128,0	2.288,0	1.488,5	1.144,0	916,5
37	Bình Nhâm 48	Cách Mạng Tháng Tám	Bình Nhâm 47 (thửa đất số 167 và 135, tờ bản đồ 7)	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
38	Bình Nhâm 58	Cây Me	Nguyễn Hữu Cánh	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
39	Bình Nhâm 59	Cây Me	Thửa đất số 405, tờ bản đồ 5	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
40	Bình Nhâm 60	Cây Me	Thửa đất số 174, tờ bản đồ 5	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
41	Bình Nhâm 61	Nguyễn Hữu Cánh	Nguyễn Chí Thanh	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
42	Bình Nhâm 62	Nguyễn Hữu Cánh	Thửa đất số 1138, tờ bản đồ 7	3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
43	Bình Nhâm 63	Nguyễn Hữu Cánh	Bình Nhâm 64 (thửa đất số 651 và 2365, tờ bản đồ 7)	3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
44	Bình Nhâm 64	Nguyễn Hữu Cánh	Bình Nhâm 63 (thửa đất số 651 và 434, tờ bản đồ 7)	3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
45	Bình Nhâm 65	Trương Định	Bình Nhâm 79	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
46	Bình Nhâm 66	Trương Định	Thửa đất số 1103 và 175, tờ bản đồ 7	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
47	Bình Nhâm 67	Trương Định	Bình Nhâm 66 (thửa đất số 239 và 585, tờ bản đồ 7)	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
48	Bình Nhâm 68	Trương Định	Bình Nhâm 66 (thửa đất số 574 và 1803, tờ bản đồ 7)	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
49	Bình Nhâm 69	Trương Định	Thửa đất số 668, tờ bản đồ 7	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
50	Bình Nhâm 70	Trương Định	Bình Nhâm 47	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
51	Bình Nhâm 71	Trương Định	Thửa đất số 285, tờ bản đồ 7	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
52	Bình Nhâm 72	Nguyễn Chí Thanh	Bình Nhâm 73	3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
53	Bình Nhâm 73	Nguyễn Chí Thanh	Bình Nhâm 74	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
54	Bình Nhâm 74	Nguyễn Văn Lộng	Thửa đất số 565 và 567, tờ bản đồ 5	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
55	Bình Nhâm 77	Nguyễn Chí Thanh	Thửa đất số 11, tờ bản đồ 7	3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
56	Bình Nhâm 78	Nguyễn Chí Thanh	Thửa đất số 54, tờ bản đồ 7	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
57	Bình Nhâm 79	Nguyễn Chí Thanh	Rạch Cây Nhum	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
58	Bình Nhâm 80	Cách Mạng Tháng Tám	Nhánh rạch Bình Nhâm	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
59	Bình Nhâm 81	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 42, tờ bản đồ 7	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
60	Bình Nhâm 84	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 208, tờ bản đồ 7	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
61	Bình Nhâm 85	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 277, tờ bản đồ 7	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
62	Bình Nhâm 86	Cách Mạng Tháng Tám	Thửa đất số 391, tờ bản đồ 7	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
63	Bình Nhâm 87	Phan Thanh Giản	Thửa đất số 322, tờ bản đồ 7	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
64	Bình Nhâm 88	Phan Thanh Giản	Rạch bà Đệ	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
65	Bình Nhâm 89	Phan Thanh Giản	Thửa đất số 353, tờ bản đồ 7	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
66	Bình Nhâm 90	Phan Thanh Giản	Bình Nhâm 83	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
67	Bình Nhâm 91	Phan Thanh Giản	Đê bao sông Sài Gòn	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
68	Bình Sơn	Cầu Tàu	Rạch Vàm Búng	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
69	Đường công sau Trường tiểu học Hưng Định	Cổng hai Lịnh	Cổng sau trường học	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
70	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	Cổng 28 (Nhà bà 5 Cho)	3.520,0	2.290,0	1.760,0	1.410,0	2.816,0	1.832,0	1.408,0	1.128,0	2.288,0	1.488,5	1.144,0	916,5
71	Hưng Định 02	Ranh An Thạnh	Hưng Định 03	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
72	Hưng Định 03	Hưng Định 01	Hưng Định 02	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
73	Hưng Định 04	Hưng Định 06	Hưng Định 01	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
74	Hưng Định 05	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
75	Hưng Định 06	Hưng Định 01	Ranh An Thạnh	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
76	Hưng Định 07	Hưng Định 01	Hưng Định 10	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
77	Hưng Định 08	Hưng Định 01	Nhà sáu Thương	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
78	Hưng Định 09	Hưng Định 01	Hưng Định 10	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
79	Hưng Định 10	Hưng Định 01	Cầu Xây	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
80	Hưng Định 11 (Thanh Quý - Hưng Thọ)	Hưng Định 01	Cầu Út Kỳ	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
81	Hưng Định 12	Hưng Định 01	Hưng Định 11	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
82	Hưng Định 13	Cách Mạng Tháng Tám	Ranh Bình Nhâm	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
83	Hưng Định 14	Cách Mạng Tháng Tám	Hưng Định 31	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
84	Hưng Định 15	Đường nhà thờ Búng	Đường suối Chiu Liu	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
85	Hưng Định 16	Chòm Sao	Nguyễn Hữu Cảnh	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
86	Hưng Định 17	Đường 22 tháng 12	Hưng Định 18	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
87	Hưng Định 18	An Thạnh 73 (AT 13)	Hưng Định 17	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
88	Hưng Định 19	Chòm Sao	Ranh Thuận Giao	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
89	Hưng Định 20	Chòm Sao	Bình Nhâm 40	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
90	Hưng Định 21	Hưng Định 20	Nhà ông út Be (thửa đất số 254, tờ bản đồ 4)	3.810,0	2.480,0	1.910,0	1.520,0	3.048,0	1.984,0	1.528,0	1.216,0	2.476,5	1.612,0	1.241,5	988,0
91	Hưng Định 22	Hưng Định 20	Nhà ông Xê (thửa đất số 499, tờ bản đồ 4)	3.810,0	2.480,0	1.910,0	1.520,0	3.048,0	1.984,0	1.528,0	1.216,0	2.476,5	1.612,0	1.241,5	988,0
92	Hưng Định 23	Nguyễn Hữu Cánh	Hưng Định 20	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
93	Hưng Định 24	Đại lộ Bình Dương	Hưng Định 19	3.990,0	2.590,0	2.000,0	1.600,0	3.192,0	2.072,0	1.600,0	1.280,0	2.593,5	1.683,5	1.300,0	1.040,0
94	Hưng Định 25	Đường 22 tháng 12	Cầu suối Khu 7	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
95	Hưng Định 25 (nhánh)	Hưng Định 25	Rạch Chòm Sao	3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
96	Hưng Định 26	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà ông Lâm – Hẻm 03 (nhánh Hưng Định 14)	3.520,0	2.290,0	1.760,0	1.410,0	2.816,0	1.832,0	1.408,0	1.128,0	2.288,0	1.488,5	1.144,0	916,5
97	Hưng Định 28	Đường 22 tháng 12	Hưng Định 25	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
98	Hưng Định 29	Chòm Sao	Hưng Định 15	3.280,0	2.130,0	1.640,0	1.310,0	2.624,0	1.704,0	1.312,0	1.048,0	2.132,0	1.384,5	1.066,0	851,5
99	Hưng Định 30	Cách Mạng Tháng Tám	Nhà ông Phùng Văn Bốn (thửa đất số 112, tờ bản đồ 6)	3.520,0	2.290,0	1.760,0	1.410,0	2.816,0	1.832,0	1.408,0	1.128,0	2.288,0	1.488,5	1.144,0	916,5
100	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		3.700,0	2.410,0	1.850,0	1.480,0	2.960,0	1.928,0	1.480,0	1.184,0	2.405,0	1.566,5	1.202,5	962,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		3.290,0	2.140,0	1.650,0	1.320,0	2.632,0	1.712,0	1.320,0	1.056,0	2.138,5	1.391,0	1.072,5	858,0
101	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 1			4.070,0	2.650,0	2.040,0	1.630,0	3.256,0	2.120,0	1.632,0	1.304,0	2.645,5	1.722,5	1.326,0	1.059,5
102	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 1			3.810,0	2.480,0	1.910,0	1.520,0	3.048,0	1.984,0	1.528,0	1.216,0	2.476,5	1.612,0	1.241,5	988,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
103	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 1			3.810,0	2.480,0	1.910,0	1.520,0	3.048,0	1.984,0	1.528,0	1.216,0	2.476,5	1.612,0	1.241,5	988,0
104	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 1			3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
105	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 2			3.810,0	2.480,0	1.910,0	1.520,0	3.048,0	1.984,0	1.528,0	1.216,0	2.476,5	1.612,0	1.241,5	988,0
106	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 2			3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
107	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 2			3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
108	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 2			3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
109	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3			3.560,0	2.310,0	1.780,0	1.420,0	2.848,0	1.848,0	1.424,0	1.136,0	2.314,0	1.501,5	1.157,0	923,0
110	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3			3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
111	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3			3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
112	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3			3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
113	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4			3.300,0	2.150,0	1.650,0	1.320,0	2.640,0	1.720,0	1.320,0	1.056,0	2.145,0	1.397,5	1.072,5	858,0
114	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4			3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
115	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
116	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			2.800,0	1.820,0	1.400,0	1.120,0	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0	1.820,0	1.183,0	910,0	728,0
117	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			3.050,0	1.980,0	1.530,0	1.220,0	2.440,0	1.584,0	1.224,0	976,0	1.982,5	1.287,0	994,5	793,0
118	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			2.800,0	1.820,0	1.400,0	1.120,0	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0	1.820,0	1.183,0	910,0	728,0
119	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			2.800,0	1.820,0	1.400,0	1.120,0	2.240,0	1.456,0	1.120,0	896,0	1.820,0	1.183,0	910,0	728,0
120	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			2.540,0	1.650,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.320,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.072,5	825,5	663,0
III.	THÀNH PHỐ DĨ AN:														
A.	Đường loại 1:														
1	Cô Bắc	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thái Học (cuối thửa đất số 931, tờ bản đồ 57)	35.330,0	19.430,0	15.900,0	11.300,0	28.264,0	15.544,0	12.720,0	9.040,0	22.964,5	12.629,5	10.335,0	7.345,0
2	Cô Giang	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thái Học	35.330,0	19.430,0	15.900,0	11.300,0	28.264,0	15.544,0	12.720,0	9.040,0	22.964,5	12.629,5	10.335,0	7.345,0
3	Đường GS 01 khu dân cư Quảng Trường Xanh Areco	Nguyễn An Ninh	Quốc lộ 1K	35.330,0	19.430,0	15.900,0	11.300,0	28.264,0	15.544,0	12.720,0	9.040,0	22.964,5	12.629,5	10.335,0	7.345,0
4	Đường số 9 khu TTHC thành phố Dĩ An	Nguyễn Tri Phương	Đường M khu TTHC thành phố Dĩ An	35.330,0	19.430,0	15.900,0	11.300,0	28.264,0	15.544,0	12.720,0	9.040,0	22.964,5	12.629,5	10.335,0	7.345,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
5	Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Tú Xương (cuối thửa đất số 192, 84, tờ bản đồ 57)	35.330,0	19.430,0	15.900,0	11.300,0	28.264,0	15.544,0	12.720,0	9.040,0	22.964,5	12.629,5	10.335,0	7.345,0
6	Số 5	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	35.330,0	19.430,0	15.900,0	11.300,0	28.264,0	15.544,0	12.720,0	9.040,0	22.964,5	12.629,5	10.335,0	7.345,0
7	Số 6	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	35.330,0	19.430,0	15.900,0	11.300,0	28.264,0	15.544,0	12.720,0	9.040,0	22.964,5	12.629,5	10.335,0	7.345,0
8	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh - Ngã 3 Ngân hàng cũ	Nguyễn Thái Học (phía bên trái từ đường Nguyễn An Ninh đi vào) và cuối thửa đất số 1182, tờ bản đồ 59 (phía bên phải từ đường Nguyễn An Ninh đi vào)	35.330,0	19.430,0	15.900,0	11.300,0	28.264,0	15.544,0	12.720,0	9.040,0	22.964,5	12.629,5	10.335,0	7.345,0
B.	Đường loại 2:														
1	Các đường trong khu dân cư thương mại ARECO (cổng KCN Sóng Thần - 301)			26.500,0	14.580,0	11.930,0	8.480,0	21.200,0	11.664,0	9.544,0	6.784,0	17.225,0	9.477,0	7.754,5	5.512,0
2	Các đường trong khu Trung tâm Hành chính thành phố Dĩ An (1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M)			26.500,0	14.580,0	11.930,0	8.480,0	21.200,0	11.664,0	9.544,0	6.784,0	17.225,0	9.477,0	7.754,5	5.512,0
3	Đại lộ Độc Lập	Xuân Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Đường số 2 KCN Sóng Thần	26.500,0	14.580,0	11.930,0	8.480,0	21.200,0	11.664,0	9.544,0	6.784,0	17.225,0	9.477,0	7.754,5	5.512,0
4	Đường T khu TTHC thành phố Dĩ An	Đường số 1 khu TTHC thành phố Dĩ An	Đường số 9 khu TTHC thành phố Dĩ An	26.500,0	14.580,0	11.930,0	8.480,0	21.200,0	11.664,0	9.544,0	6.784,0	17.225,0	9.477,0	7.754,5	5.512,0
5	Lý Thường Kiệt	Nguyễn An Ninh	Đường sắt	26.500,0	14.580,0	11.930,0	8.480,0	21.200,0	11.664,0	9.544,0	6.784,0	17.225,0	9.477,0	7.754,5	5.512,0
6	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Văn Siêu (phía bên phải đường từ Ngã 3 Cây điệp đi vào) và đường tổ 31 khu phố Đông Tân (phía bên trái đường từ Ngã 3 Cây điệp đi vào)	Ranh phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức	26.500,0	14.580,0	11.930,0	8.480,0	21.200,0	11.664,0	9.544,0	6.784,0	17.225,0	9.477,0	7.754,5	5.512,0
7	Nguyễn Trãi (Đường 18 Khu TĐC)	Đường số 3 Khu TĐC Sóng Thần	Giáp KCN Sóng Thần	26.500,0	14.580,0	11.930,0	8.480,0	21.200,0	11.664,0	9.544,0	6.784,0	17.225,0	9.477,0	7.754,5	5.512,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
8	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Nguyễn Thái Học - Trần Hưng Đạo và đầu thừa đất số 1182, tờ bản đồ 70)	Nguyễn Trung Trực (ranh giới hành chính phường Dĩ An - phường Đông Hòa) và cuối thừa đất số 509, tờ bản đồ 71	26.500,0	14.580,0	11.930,0	8.480,0	21.200,0	11.664,0	9.544,0	6.784,0	17.225,0	9.477,0	7.754,5	5.512,0
		Nguyễn Trung Trực (ranh giới hành chính phường Dĩ An - phường Đông Hòa) và cuối thừa đất số 509, tờ bản đồ 71	Quốc lộ 1K (Ngã 3 Cây Lớn)	18.550,0	10.200,0	8.350,0	5.940,0	14.840,0	8.160,0	6.680,0	4.752,0	12.057,5	6.630,0	5.427,5	3.861,0
C.	Đường loại 3:														
1	An Bình (Sóng Thần - Đông Á)	Xuân Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Trần Thị Vững	14.130,0	7.770,0	6.360,0	4.520,0	11.304,0	6.216,0	5.088,0	3.616,0	9.184,5	5.050,5	4.134,0	2.938,0
2	Bể Văn Đàn (Đình Bình Đường)	Đường gom cầu Vượt Sóng Thần	Cầu Gió Bay	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
3	Các đường khu dân cư Quảng Trường Xanh Areco (trừ đường GS-01)			17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
4	Các đường khu tái định cư Sóng Thần (tại khu phố Thống Nhất 1 và Nhị Đồng 1) đã hoàn thành cơ sở hạ tầng			17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
5	Các đường trong cụm dân cư đô thị (Thành Lễ; Hưng Thịnh; Đại Nam - Giáp Công ty YaZaki)			17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
6	Cao Bá Quát (Đường tổ 23 khu phố Đông Tân)	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
7	Đặng Văn Mây (trừ các thửa đất thuộc Khu TĐC Tân Đông Hiệp)	Lê Hồng Phong	Mạch Thị Liễu	16.780,0	10.910,0	8.390,0	6.710,0	13.424,0	8.728,0	6.712,0	5.368,0	10.907,0	7.091,5	5.453,5	4.361,5
8	Đi xóm Đương (đường gom)	Lý Thường Kiệt	Phạm Ngũ Lão (Ngã 3 ông Cây)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
9	Đoàn Thị Kìa (Đi chợ tự phát)	ĐT.743A	Nguyễn Thị Minh Khai	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
10	Đông Minh	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu (đường áp Tây đi QL-1K)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
11	ĐT.743A	Ranh phường An Phú (thửa đất số 850, tờ bản đồ 2)	Công viên Tân Đông Hiệp	19.320,0	10.630,0	8.690,0	6.180,0	15.456,0	8.504,0	6.952,0	4.944,0	12.558,0	6.909,5	5.648,5	4.017,0
		Thửa đất số 1088 và 1070, tờ bản đồ 2 (Tân Đông Hiệp)	Cổng 17	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
		Cổng 17	Ngã 4 Bình Thung	15.900,0	8.750,0	7.160,0	5.080,0	12.720,0	7.000,0	5.728,0	4.064,0	10.335,0	5.687,5	4.654,0	3.302,0
		Ngã 3 Suối Lồ Ô	Cầu Tân Vạn	14.130,0	7.770,0	6.360,0	4.520,0	11.304,0	6.216,0	5.088,0	3.616,0	9.184,5	5.050,5	4.134,0	2.938,0
12	ĐT.743B	ĐT.743A	Ranh Bình Dương và Tp.Hồ Chí Minh	19.320,0	10.630,0	8.690,0	6.180,0	15.456,0	8.504,0	6.952,0	4.944,0	12.558,0	6.909,5	5.648,5	4.017,0
13	ĐT.743C (Lái Thiêu - Dĩ An)	Ngã tư 550	Ngã 3 Đông Tân(cuối thửa đất số 471, tờ bản đồ 18)	15.900,0	8.750,0	7.160,0	5.080,0	12.720,0	7.000,0	5.728,0	4.064,0	10.335,0	5.687,5	4.654,0	3.302,0
14	Đường 33m (Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài)	ĐT.743A	Xuyên Á (Quốc lộ 1A)	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
15	Đường gom cầu vượt Sóng Thần			14.130,0	7.770,0	6.360,0	4.520,0	11.304,0	6.216,0	5.088,0	3.616,0	9.184,5	5.050,5	4.134,0	2.938,0
16	Đường song hành ĐT.743A (thuộc KDC TTHC Bình Thắng)			14.130,0	7.770,0	6.360,0	4.520,0	11.304,0	6.216,0	5.088,0	3.616,0	9.184,5	5.050,5	4.134,0	2.938,0
17	Đường Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	15.900,0	10.340,0	7.950,0	6.360,0	12.720,0	8.272,0	6.360,0	5.088,0	10.335,0	6.721,0	5.167,5	4.134,0
18	Đường trên Kênh T5B	Đường Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
19	Đường Trung tâm Thể dục Thể thao thành phố	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
20	Đường Vành đai Đại học Quốc gia	Tân Lập + Đường cổng Công ty 621	Trục chính Đông Tây	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
		Các đoạn đường nhựa còn lại		13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
21	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mã)	Trần Hưng Đạo	ĐT.743A (Bệnh viện thành phố)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
22	Hoàng Hoa Thám (Đường Liên khu phố Tây A, Tây B)	Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
23	Hồ Tùng Mậu (Kha Vạn Cân - Hàng Không)	Kha Vạn Cân	An Bình (Trại heo Hàng Không)	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
24	Kha Vạn Cân	Linh Xuân	Linh Tây	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
25	Lê Hồng Phong (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	ĐT.743A	Nguyễn Thị Minh Khai	15.900,0	10.340,0	7.950,0	6.360,0	12.720,0	8.272,0	6.360,0	5.088,0	10.335,0	6.721,0	5.167,5	4.134,0
		Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân (Đốc Ông Thập)	16.780,0	10.910,0	8.390,0	6.710,0	13.424,0	8.728,0	6.712,0	5.368,0	10.907,0	7.091,5	5.453,5	4.361,5
26	Lê Quý Đôn (Đi Khu 5)	Lý Thường Kiệt	Phạm Ngũ Lão	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
27	Lê Trọng Tấn (Đường số 1 Khu công nghiệp Bình Đường)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	An Bình	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
28	Lê Văn Mắm nổi dài (khu đất công phường Tân Đông Hiệp)	Lê Văn Mắm (Công trại gà, cuối thửa đất số 1673, tờ bản đồ 3)	Ranh KDC Bicons (đầu thửa đất số 297, tờ bản đồ 62)	13.250,0	7.290,0	5.960,0	4.240,0	10.600,0	5.832,0	4.768,0	3.392,0	8.612,5	4.738,5	3.874,0	2.756,0
29	Lê Văn Tách (Đĩ An - Bình Đường)	Nguyễn Tri Phương (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	Xuyên Á (Quốc lộ 1A)	17.660,0	11.480,0	8.830,0	7.060,0	14.128,0	9.184,0	7.064,0	5.648,0	11.479,0	7.462,0	5.739,5	4.589,0
30	Lý Thường Kiệt	Đường sắt	Thắng Lợi (Cua Bảy Chích, cuối thửa đất số 5375, tờ bản đồ 39) và đường tổ 1 khu phố Thắng Lợi 2	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
		Thắng Lợi (Cua Bảy Chích, cuối thửa đất số 5375, tờ bản đồ 39) và đường tổ 1 khu phố Thắng Lợi 2	Nguyễn Trãi	15.900,0	8.750,0	7.160,0	5.080,0	12.720,0	7.000,0	5.728,0	4.064,0	10.335,0	5.687,5	4.654,0	3.302,0
		Nguyễn Trãi	ĐT.743C (Lái Thiêu - Đĩ An)	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ồ				ĐẤT TMDV				ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT			
		TỪ	ĐẾN	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4	VỊ TRÍ 1	VỊ TRÍ 2	VỊ TRÍ 3	VỊ TRÍ 4
31	Mỹ Phước - Tân Vạn (trừ đoạn cầu vượt đường sắt Bắc Nam - tính từ mép 2 đầu cầu vượt)			14.130,0	7.770,0	6.360,0	4.520,0	11.304,0	6.216,0	5.088,0	3.616,0	9.184,5	5.050,5	4.134,0	2.938,0
32	Ngô Thị Nhậm (Cây Găng, cây Sao)	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tri Phương	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
33	Ngô Văn Sở (Bình Minh 2)	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tri Phương	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
34	Nguyễn An Ninh	ĐT.743A	Nguyễn Văn Siêu (phía bên phải đường từ Ngã 3 Cây điệp đi vào) và đường tổ 31 khu phố Đông Tân (phía bên trái đường từ Ngã 3 Cây điệp đi vào)	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
35	Nguyễn Bình Khiêm (Đường tổ 8 khu phố Tân Hòa)	Quốc lộ 1K	Công ty Công nghệ xuất nhập khẩu cao su Đông Hòa + Đường ống nước thô 2400mm	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
36	Nguyễn Du (Đường Trường cấp III Dĩ An)	Nguyễn An Ninh	ĐT.743A	14.130,0	7.770,0	6.360,0	4.520,0	11.304,0	6.216,0	5.088,0	3.616,0	9.184,5	5.050,5	4.134,0	2.938,0
37	Nguyễn Đình Chiểu (trừ các thửa đất thuộc Khu TĐC Đồng Châm)	Nguyễn Hữu Cảnh	Cuối ranh KDC Niên Ích (giáp phường Bình An)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
		Giáp KDC Niên Ích (giáp phường Đồng Hòa)	Quốc lộ 1K	11.480,0	7.460,0	5.740,0	4.590,0	9.184,0	5.968,0	4.592,0	3.672,0	7.462,0	4.849,0	3.731,0	2.983,5
38	Nguyễn Đức Thiệu (Khu tập thể nhà máy toa xe)	Lý Thường Kiệt	Đường số 22 KCN Sóng Thần	15.900,0	10.340,0	7.950,0	6.360,0	12.720,0	8.272,0	6.360,0	5.088,0	10.335,0	6.721,0	5.167,5	4.134,0
39	Nguyễn Hiền (Đi Khu 5)	Lê Quý Đôn	Lý Thường Kiệt	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5